



CHỊU TRÁCH NHIỆM
XUẤT BẢN

VIỆN CHIẾN LƯỢC
NGÂN HÀNG

Bản tin phát hành định kỳ
hàng tháng, được gửi trực
tiếp qua email và đăng tải
trên Cổng thông tin khoa
học và công nghệ ngành
Ngân hàng:
khoahocnganhang.org.vn

BẢN TIN ĐIỆN TỬ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

RESEARCH BULLETIN

SỐ 03 - THÁNG 03/2020 - VOLUME: – MARCH 2020

LƯU HÀNH NỘI BỘ

® Bản tin này được tổng hợp từ các báo cáo, đề tài nghiên cứu định kỳ hàng tháng liên quan đến lĩnh vực kinh tế tài chính – ngân hàng của các tổ chức quốc tế WB, ADB, IMF, BIS và thông tin kết quả nghiên cứu của các đề tài cấp nhà nước, cấp ngành của NHNN, các Bộ, ngành TW của Việt Nam, các thông tin Hội thảo của các Viện nghiên cứu, trường đại học, ấn phẩm khoa học của các NXB có uy tín tại Việt Nam phù hợp với quy định pháp luật về báo chí và bản quyền.

® Mọi quan điểm, nội dung trong Bản tin đều được dịch hoặc căn cứ vào thông tin khoa học chính thống, chỉ có hàm ý cung cấp thông tin tham khảo mà không phản ánh ý kiến hay quan điểm của Ban Biên tập cũng như của Viện CLNH. Người đọc chỉ nên sử dụng Bản tin nội bộ như là thông tin tham khảo.

Liên hệ

Email:

research.bsi@sbv.gov.vn

**NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC VIỆT NAM**

Địa chỉ:

Tầng 9, tòa nhà 504 Xã Đàn,
quận Đống Đa,
Tp. Hà Nội.



THÔNG TIN KHOA HỌC QUỐC TẾ			
NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ			
Thị trường Bitcoin toàn cầu và các quy định địa phương	Thị trường vốn và doanh nghiệp vừa và nhỏ tại các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển	Fintech và tài chính toàn diện	Khủng hoảng tài chính và đổi mới
Bài viết này nghiên cứu cách thức mà các quy định đối với các thị trường Bitcoin địa phương sẽ định hình giá cả và hoạt động giao dịch tại sáu thị trường giao dịch chính chiếm 99% khối lượng giao dịch toàn cầu. Chi tiết	Tài chính ngân hàng là nguồn tài trợ bên ngoài truyền thống cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ; tuy nhiên, kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu vào năm 2007, đã nổ ra cuộc tranh luận tích cực về vai trò của thị trường vốn trong việc đóng góp trong tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Chi tiết	Nghiên cứu phân tích hai công nghệ là dữ liệu lớn và học máy và đánh giá tác động của chúng đến tài chính toàn diện. Chi tiết	Nghiên cứu này phân tích cách thức khủng hoảng tài chính tác động đến các hoạt động đổi mới. Chi tiết
Thực thi chính sách tiền tệ: Các vấn đề vận hành đối với các quốc gia đang thay đổi khung chính sách tiền tệ	Truyền tải chính sách tiền tệ ở các thị trường mới nổi và đang phát triển		
Bài viết này thảo luận về các vấn đề vận hành cho các quốc gia muốn cải cách khung chính sách tiền tệ của họ. Chi tiết	Với một khung khổ chính sách tiền tệ hiện đại – lạm phát mục tiêu và ngân hàng trung ương độc lập và minh bạch, vấn đề về truyền dẫn tiền tệ quan trọng hơn là phát triển tài chính. Chi tiết		

NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ CHUYÊN SÂU

TIỀN ĐIỆN TỬ, NGÂN HÀNG TỰ DO VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

Nghiên cứu này thảo luận về tiền điện tử, mối quan hệ của nó với chế độ ngân hàng tự do (free banking) và một số tác động đối với chế độ ngân hàng trung ương (central banking). Nghiên cứu bắt đầu bằng việc giới thiệu các khuôn khổ khái niệm về hoạt động ngân hàng trung ương hiện đại, nhắc lại các tranh luận về chế độ ngân hàng tự do; sau đó xem xét lại sự phát triển của tiền điện tử về cả mặt phương thức thanh toán điện tử và phát hành điện tử, trong đó đặc biệt tập trung vào phát hành điện tử. Các thảo luận sẽ bao gồm cả các diễn biến chính thức, như Mondex, và các cơ chế “khác” như LETS. Từ đó, nghiên cứu tiếp tục xem xét sự kết hợp giữa phát hành điện tử đồng tiền và các quy tắc (precepts) cơ chế ngân hàng tự do, để cân nhắc một số tác động cho tương lai của chế độ ngân hàng trung ương nói chung. Nghiên cứu đưa ra một mô hình “kiểm tra” về ngân hàng trung ương, nhằm chỉ ra các tác động mà tiền điện tử có thể tạo ra (hoặc có thể đã có) đối với chính sách tiền tệ, giám sát tài chính và thu nhập từ in tiền (thuế đúc tiền). Nghiên cứu kết luận rằng thậm chí trong giai đoạn phát triển hiện nay, sự xuất hiện của tiền điện tử không chỉ phản ánh và ủng hộ một số khái niệm chủ chốt của chế độ ngân hàng tự do mà còn thúc đẩy chế độ ngân hàng trung ương hiện đại hoạt động theo các thông lệ chế độ ngân hàng tự do. [Chi tiết](#)

NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

THÔNG TIN ĐỀ TÀI TRONG NƯỚC

MÃ SỐ	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM
ĐTNH.001/18	Ảnh hưởng của sự phát triển các tổ chức tài chính phi ngân hàng tới ổn định tài chính ở Việt Nam và các khuyến nghị chính sách tới 2025. (Chi tiết)	PGS.TS. Kiều Hữu Thiện, Học viện Ngân hàng
DTNH.004/18	Marketing mối quan hệ (relationship marketing) và sự trung thành của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng tại Việt Nam. (Chi tiết)	TS. Nguyễn Hoài Nam - Học viện Ngân hàng
DANH.002/18	Tổ chức hoạt động thông tin tín dụng đối với các tổ chức tài chính vi mô và fintech tại Việt Nam. (Chi tiết)	Th.S. Phan Huy Thắng, Phó Tổng Giám đốc, Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam

HỘI THẢO KHOA HỌC	ẤN PHẨM KHOA HỌC
THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP CẤP BÁCH PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19: NGÀNH NGÂN HÀNG BẢO ĐẢM NHU CẦU GIAO DỊCH TIỀN MẶT VÀ THANH TOÁN CỦA NỀN KINH TẾ. (Chi tiết)	Ý TƯỞNG MỚI TỪ CÁC KINH TẾ GIA TIỀN BỒI: HƯỚNG TỚI NHỮNG TƯ TƯỞNG KINH TẾ HIỆN ĐẠI. (Chi tiết)
NGÀNH NGÂN HÀNG TĂNG CƯỜNG THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP HỖ TRỢ KHÁCH HÀNG BỊ ẢNH HƯỞNG DO NGẬP MẶN. (Chi tiết)	TỪ ĐIỀN PHÂN TÍCH KINH TẾ. (Chi tiết)

BẢN TIN NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ**1. Thị trường Bitcoin toàn cầu và các quy định địa phương (Global Bitcoin Markets and Local Regulations).**

Nguồn: BIS

Tác giả: Park, Cyn-Young; Tian, Shu & Zhao. Bo

Chủ đề nghiên cứu: Nghiên cứu chính sách tài chính ngân hàng

Ngày xuất bản: 01/2020

Nghiên cứu phát hiện ra rằng các quy định của chính quyền địa phương chỉ có tác động ngắn hạn đến giá Bitcoin nhưng không khuyến khích các hoạt động giao dịch dài hạn tại các thị trường địa phương. Bài viết cũng thấy rằng tác động kìm nén của các quy định trong nước đối với hoạt động giao dịch có thể được giảm thiểu bằng cách mở cửa thị trường tài chính trong nước. Nghiên cứu ghi lại bằng chứng nhất quán rằng thị trường Bitcoin được tích hợp trên toàn cầu nhưng hợp tác quốc tế là điều cần thiết để duy trì tính toàn vẹn của thị trường.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

2. Thị trường vốn và doanh nghiệp vừa và nhỏ tại các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển (Capital Markets and SMEs in Emerging Markets and Developing Economies: Can They Go the Distance?).

Nguồn: WB

Tác giả: World Bank Group

Chủ đề nghiên cứu: Nghiên cứu chính sách tài chính ngân hàng

Ngày xuất bản: 01/2020

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNVV) phải đối mặt với những khoảng cách tài chính đáng kể kìm hãm sự đổi mới và tăng trưởng kinh tế. Chỉ riêng khoảng cách tín dụng ước tính là 4,5 nghìn tỷ đô la tính đến năm 2017 riêng đối với các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển (EMDEs). Tài chính ngân hàng là nguồn tài trợ bên ngoài truyền thống cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ; tuy nhiên, kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu vào năm 2007, đã nổ ra cuộc tranh luận tích cực về vai trò của thị trường vốn trong việc đóng góp trong tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Báo cáo này tìm cách nâng cao sự hiểu biết về vai trò tiềm năng mà thị trường vốn có thể tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại EMDEs. Báo cáo xem xét kinh nghiệm toàn cầu trong việc sử dụng các giải pháp thị trường vốn và nhìn chung là các giải pháp dựa trên thị trường để mở rộng tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhằm xác định các điều kiện tiên quyết và thách thức chính đối với EMDEs khi thực hiện các giải pháp. Báo cáo xem xét cả cơ chế gián tiếp và trực tiếp cho tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, như giải pháp thị trường vốn, điều kiện cho vay, các công cụ như chứng khoán hóa cho vay và các công cụ khác, cũng như các giải pháp tài trợ bằng nợ và vốn chủ sở hữu.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

3. Fintech và tài chính toàn diện (On fintech and financial inclusion).

Nguồn: BIS

Tác giả: Thomas Philippon

Chủ đề nghiên cứu: Nghiên cứu chính sách tài chính ngân hàng

Ngày xuất bản: 02/2020

Chi phí trung gian tài chính đã giảm xuống trong những năm gần đây nhờ vào công nghệ và sự cạnh tranh ngày càng tăng trong một số mảng của lĩnh vực tài chính. Tác giả ghi nhận thực tế này và phân tích hai yếu tố của các công nghệ tài chính mới đang gây tranh cãi: lợi thế quy mô và việc sử dụng dữ liệu lớn và học máy. Tác giả cho rằng đặc tính của chi phí cố định và chi phí biến đổi của hoạt động tư vấn tự động giúp nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính. Dữ liệu lớn thường giảm tác động của các định kiến tiêu cực trên thị trường tín dụng nhưng cũng có thể giảm tính hiệu quả của các chính sách hiện hành có mục tiêu bảo vệ những người yếu thế.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

4. Khủng hoảng tài chính và đổi mới (Financial Crises and Innovation).

Nguồn: BIS

Tác giả: Bryan Hardy và Can Sever

Chủ đề nghiên cứu: Nghiên cứu kinh tế

Ngày xuất bản: 03/2020

Khủng hoảng tài chính đi kèm với sự sụt giảm tăng trưởng kinh tế và sản lượng. Những tiến bộ và đổi mới công nghệ là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu này phân tích cách thức khủng hoảng tài chính tác động đến các hoạt động đổi mới. Sử dụng dữ liệu bảng cho nhiều quốc gia về những sáng chế ở cấp độ ngành, tác giả xác định kênh tài chính mà theo đó sự gián đoạn trong các thị trường tài chính ảnh hưởng đến hoạt động sáng chế. Cụ thể, tác giả tìm thấy rằng bằng sáng chế giảm nhiều hơn trong khủng hoảng ngân hàng đối với các ngành phụ thuộc nhiều hơn vào nguồn tài chính bên ngoài. Kênh tài chính này không hoạt động trong suốt khủng hoảng tiền tệ, khủng hoảng nợ hoặc suy thoái nói chung, chỉ ra rằng sự gián đoạn trong các hoạt động ngân hàng tác động đến đầu tư cho các hoạt động đổi mới sáng tạo. Tác động này lên việc sáng chế là lớn và lâu dài, cả về số lượng và chất lượng, kéo dài trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn sau khi xảy ra khủng hoảng ngân hàng. Tuy nhiên, chất lượng trung bình của sáng chế dường như không suy giảm. Tác giả chỉ ra rằng kết quả không bị chi phối bởi hiện tượng đảo ngược nhân quả (reverse causality) hay thiếu biến. Những phát hiện này cung cấp một mối liên hệ giữa khủng hoảng ngân hàng và các mô hình quan sát được về sụt giảm tăng trưởng dài hạn. Hỗ trợ thanh khoản sau các cuộc khủng hoảng ngân hàng có vẻ hỗ trợ giảm các tác động này trong ngắn hạn thông qua các kênh tài chính.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

5. Thực thi chính sách tiền tệ: Các vấn đề vận hành đối với các quốc gia đang thay đổi khung chính sách tiền tệ (Monetary Policy Implementation: Operational Issues for Countries with Evolving Monetary Policy Frameworks).

Nguồn: IMF

Tác giả: Nils Mæhle

Chủ đề nghiên cứu: Nghiên cứu kinh tế

Ngày xuất bản: 02/2020

Bài viết này thảo luận về các vấn đề vận hành cho các quốc gia muốn cải cách khung chính sách tiền tệ của mình. Bài viết lập luận rằng việc ổn định lãi suất ngắn hạn hàng ngày có tác dụng đáng kể, và do đó lãi suất ngắn hạn, chứ không phải tiền dự trữ, trong hầu hết các trường hợp nên là mục tiêu hoạt động hàng ngày, kể cả đối với các quốc gia hiện đang dựa vào chiến lược chính sách mục tiêu tiền tệ. Bài viết thảo luận về cách thức một khung xây dựng chính sách phụ thuộc vào tổng lượng tiền có thể được kết hợp với một khung khổ hoạt động đảm bảo các lãi suất ngắn hạn ổn định hơn và có thể dự báo được để tăng cường truyền tải chính sách. Bài viết cũng thảo luận cách thức tốt nhất để thiết lập một khung khổ hoạt động dựa trên lãi suất khi thị trường kém phát triển và năng lực quản lý thanh khoản yếu.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

6. Truyền tải chính sách tiền tệ ở các thị trường mới nổi và đang phát triển (Monetary Policy Transmission in Emerging Markets and Developing Economies).

Nguồn: IMF

Tác giả: Luis Brandao-Marques; R. G Gelos; Thomas Harjes; Ratna Sahay & Yi Xue

Chủ đề nghiên cứu: Nghiên cứu kinh tế

Ngày xuất bản: 02/2020

Các ngân hàng trung ương ở các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển (EMDEs) đã hiện đại hoá khung khổ chính sách tiền tệ của họ, thường hướng tới lạm phát mục tiêu. Tuy nhiên, các câu hỏi liên quan đến sức mạnh của truyền dẫn chính sách tiền tệ từ lãi suất đến lạm phát và sản lượng thường xuyên đang dở chưa có câu trả lời. Nhóm nghiên cứu tiến hành phân tích thực nghiệm mới bằng cách sử dụng phương pháp của Jorda (2005) cho 40 nền kinh tế mới nổi và đang phát triển để làm sáng tỏ quá trình truyền dẫn tiền tệ ở các quốc gia này. Nhóm nghiên cứu thấy rằng việc tăng lãi suất làm giảm tăng trưởng sản lượng và lạm phát, một khi chúng ta đã tính đến biến động của tỷ giá. Với một khung khổ chính sách tiền tệ hiện đại – lạm phát mục tiêu và ngân hàng trung ương độc lập và minh bạch, vấn đề về truyền dẫn tiền tệ quan trọng hơn là phát triển tài chính.

[Tải về toàn văn tại đây](#)

[Trở lại trang đầu](#)

NGHIÊN CỨU CHUYÊN SÂU**Tiền điện tử, ngân hàng tự do và một số vấn đề đặt ra cho hoạt động ngân hàng trung ương****Tài liệu nghiên cứu của NHTW Thổ Nhĩ Kỳ****(Kỳ 1)****Tóm tắt**

Nghiên cứu này thảo luận về tiền điện tử, mối quan hệ của nó với chế độ ngân hàng tự do (free banking) và một số tác động đối với chế độ ngân hàng trung ương (central banking). Nghiên cứu bắt đầu bằng việc giới thiệu các khuôn khổ khái niệm về hoạt động ngân hàng trung ương hiện đại, nhắc lại các tranh luận về chế độ ngân hàng tự do; sau đó xem xét lại sự phát triển của tiền điện tử về cả mặt phương thức thanh toán điện tử và phát hành điện tử, trong đó đặc biệt tập trung vào phát hành điện tử. Các thảo luận sẽ bao gồm cả các diễn biến chính thức, như Mondex, và các cơ chế “khác” như LETS. Từ đó, nghiên cứu tiếp tục xem xét sự kết hợp giữa phát hành điện tử đồng tiền và các quy tắc (precepts) cơ chế ngân hàng tự do, để cân nhắc một số tác động cho tương lai của chế độ ngân hàng trung ương nói chung. Nghiên cứu đưa ra một mô hình “kiểm tra” về ngân hàng trung ương, nhằm chỉ ra các tác động mà tiền điện tử có thể tạo ra (hoặc có thể đã có) đối với chính sách tiền tệ, giám sát tài chính và thu nhập từ in tiền (thuế đúc tiền). Nghiên cứu kết luận rằng thậm chí trong giai đoạn phát triển hiện nay, sự xuất hiện của tiền điện tử không chỉ phản ánh và ủng hộ một số khái niệm chủ chốt của chế độ ngân hàng tự do mà còn thúc đẩy chế độ ngân hàng trung ương hiện đại hoạt động theo các thông lệ chế độ ngân hàng tự do.

1. Giới thiệu

Mục đích của chúng tôi trong nghiên cứu này là thảo luận các tác động tiềm năng của tiền điện tử (e – money) đối với chế độ ngân hàng trung ương. Khuôn khổ tham chiếu là các tranh luận về chế độ ngân hàng tự do xoay quanh việc ngân hàng trung ương trên thực tế có cần thiết và hữu ích hay không. Các tranh cãi về ngân hàng tự do nêu bật một số điều kiện thiết yếu để các hệ thống tiền tệ

vận hành tốt khi thiếu vắng một ngân hàng trung ương truyền thống. Tuy nhiên, cách thức mà các điều kiện này tham gia vào cuộc chơi đang bị thay đổi bởi công nghệ và chúng tôi muốn xem xét các khả năng và thách thức tiếp theo đối với hệ thống tiền tệ.

Để bắt đầu, chúng tôi giới thiệu một khuôn khổ khái niệm tóm lược vai trò của cơ chế ngân hàng trung ương trong nền kinh tế tiền tệ hiện đại. Khuôn khổ này dựa trên việc phân biệt các chức năng và nhiệm vụ khác nhau của cơ chế ngân hàng trung ương đối với việc quản lý hệ thống tiền tệ, nhằm tìm hiểu sự phát triển của tiền điện tử có thể tác động lên bản chất “hàng hóa công cộng” của các chức năng này như thế nào.

Phần thứ 2 xem xét tổng quan về chế độ ngân hàng tự do thay thế cho khuôn khổ chính sách tiền tệ hiện nay và chỉ ra các phần tranh luận liên quan đến sự phát triển của tiền điện tử.

Phần thứ 3 xem xét sự phát triển của tiền điện tử về cả mặt phương thức thanh toán điện tử (tiền điện tử đại diện) và phát hành điện tử tiền tệ (tiền điện tử độc lập). Chúng tôi tập trung vào việc phát hành điện tử tiền tệ vì nếu như tiền điện tử với tư cách là đơn vị tính toán không phải là thay thế cho việc lưu hành tiền truyền thống, thì ảnh hưởng cuối cùng của nó không chắc sẽ đi xa hơn những ảnh hưởng của việc thay thế tiền tệ trong lưu thông bằng các hệ thống thanh toán tiên tiến gồm thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ hay các hệ thống bù trừ tiên tiến - đang phát triển hiện nay. Sau khi định nghĩa tiền điện tử, nghiên cứu sẽ tìm hiểu các tác động của nó đối với tài chính, ngân hàng và chức năng của tiền.

Phần 4 xem xét mối quan hệ giữa tiền điện tử và lý luận về ngân hàng tự do. Việc thảo luận chỉ ra chi tiết cách thức mà tiền điện tử giúp xử lý 3 vấn đề chính trong cuộc tranh luận về ngân hàng tự do – chức năng người cho vay cuối cùng (lender of last resort), tài trợ tiền tệ (currency backing), và đa tiền tệ (multiplicity of currencies). Tiêu điểm của phần này là về các tác động tiềm năng đối với tương lai của chế độ ngân hàng trung ương nói chung, thay vì dự đoán các thay đổi căn bản đối với khuôn khổ chính sách tiền tệ hiện tại. Nếu các NHTW đương nhiệm có thể làm theo cách của khu vực tư nhân để tăng tính hấp dẫn của tiền tệ do mình phát hành, thì có thể thu được những lợi ích của hệ

thông tiền tệ tự do mà thậm chí không cần thay thế các tổ chức hay tiền tệ hiện tại. Trong phần thứ 5, chúng tôi đưa ra mô hình “kiểm tra” hoạt động ngân hàng trung ương, nhằm tính đến các tác động mà tiền điện tử có thể kỳ vọng có đối với chính sách tiền tệ và thuế đức tiền. Chúng tôi nhấn mạnh tầm quan trọng cơ chế thị trường đối với cơ chế ngân hàng trung ương và lưu ý rằng điều này có thể cho phép (hoặc thúc đẩy) NHTW cung ứng một số tiện ích có liên quan tới “ngân hàng tự do” thậm chí dưới các sắp đặt thể chế hiện tại, trong khi bảo vệ tính toàn vẹn của tiền cho toàn xã hội.

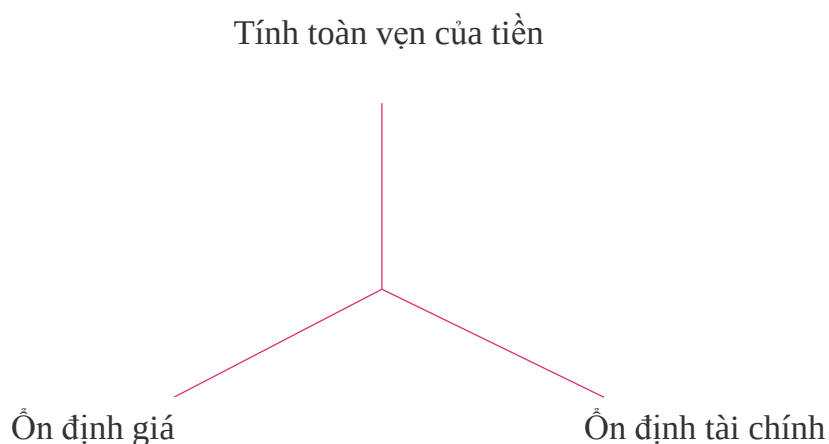
Phần cuối đưa ra một số kết luận.

2. Nền tảng

Chúng tôi bắt đầu bằng việc làm rõ quan điểm về cơ chế ngân hàng trung ương để làm nền tảng cho nghiên cứu này, và đưa ra khuôn khổ khái niệm cho các vấn đề được thảo luận. Tiêu điểm của chúng tôi là cơ quan tiền tệ trung ương với các chức năng cơ bản nhất của mình, thoát khỏi vai trò của nó là ngân hàng hay đại lý của chính phủ và không còn thực hiện quản lý nợ hay các dịch vụ có thể dễ dàng được cung ứng bởi các doanh nghiệp tư nhân.

Trong bối cảnh này, cơ quan tiền tệ trung ương được giao 3 chức năng chính – giữ ổn định giá, thúc đẩy ổn định tài chính, và đảm bảo tính toàn vẹn của tiền, trong đó chức năng thứ ba được cho là tồn tại trong 2 chức năng còn lại (Hình A). Tiền là một hàng hóa công cộng có tác động ngoại lai mạng lưới hệ thống nhất định. **Tính toàn vẹn của tiền** đề cập đến khả năng của nó trong việc duy trì bảo đảm sự ổn định và tin cậy cho sức mua (purchasing power) theo thời gian (ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn). Nó đề cập tới sự lành mạnh của tiền, ám chỉ sự tồn tại của tiền “xấu” (phát hành quá nhiều), trong khi khái niệm về một thước đo ổn định kết nối nó với chức năng là **đơn vị tính toán** của tiền và các chủ đề liên quan, như tác động ngoại lai mạng lưới và thực thi các quy định về đồng tiền pháp định (legal tender). Tính toàn vẹn của tiền, nói cách khác, đòi hỏi bất cứ cái gì gia tăng hoặc duy trì tính tin cậy của đơn vị tính toán bằng cách thuyết phục các thực thể kinh tế tin vào chất lượng tương lai của tiền. Nó bao gồm việc tránh các tác động lạm phát nhưng vươn xa hơn để bao gồm tất cả những gì có thể có ảnh hưởng tới tính tin cậy của đơn vị tính toán.

Hình A. Ba chức năng chính của hoạt động ngân hàng trung ương

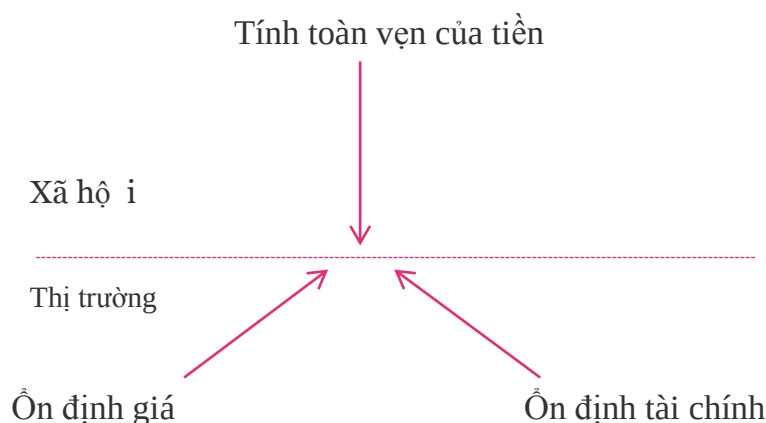


Điều này có nghĩa là tính toàn vẹn của tiền tồn tại trong ổn định giá cả và ổn định tài chính, vì khả năng đóng vai trò là thước đo ổn định của nó sẽ được duy trì nếu ổn định giá được duy trì và nếu ổn định giá đến lượt nó lại không thể bị hủy hoại bởi sự bất ổn tài chính. Ổn định giá cả có thể được hiểu là một sự dẫn chiếu ngắn gọn cho một khái niệm lớn hơn là tính độc lập của ngân hàng trung ương (là công cụ hoặc mục tiêu, một phần hay là toàn bộ) với mối quan tâm là tạo một bối cảnh luật pháp phù hợp với ổn định giá và việc cần phải đối mặt với các thách thức đặt ra từ sự cạnh tranh về chất lượng tiền – khả năng cung ứng tiền tốt cho người sử dụng cuối cùng. Với trọng tâm trực tiếp của NHTW là tránh lạm phát, **ổn định giá** cả rõ ràng liên quan tới chức năng là **phương tiện trao đổi của tiền**, cũng liên quan tới cạnh tranh tiền tệ với một cơ chế về nguy cơ trực tiếp bị thay thế nếu chính sách tiền tệ không đáng tin cậy. **Ổn định tài chính** xử lý các vấn đề như gia nhập tự do (free entry) vào việc cung ứng dịch vụ tài chính và thông tin hoàn hảo thông qua thúc đẩy nhận thức tài chính của từng thực thể kinh tế. Nó cũng giải quyết các vấn đề về quản lý và giám sát khu vực tài chính và do đó liên quan đến chức năng **cắt trừ giá trị của tiền**, mặc dù chúng ta thừa nhận rằng vẫn còn những tranh cãi về việc liệu giám sát tài chính có nên tách khỏi việc thực thi chính sách tiền tệ hay không.

Mặc dù chỉ nhằm mục đích tìm hiểu, nhưng Hình B có thể được phát triển từ Hình A, có nguồn gốc từ thảo luận của Keynes (1923) về cải cách tiền tệ và có vẻ đã được xuất hiện trong kinh nghiệm hiện nay, ví dụ bởi NH Dự trữ

NewZealand (RBNZ) trong việc mô tả chiến lược của mình là khi có thể, sẽ để thị trường thực hiện các công việc của NHTW. Về mặt chính sách tiền tệ, điều này có nghĩa là theo đuổi ổn định giá bằng chính sách tiền tệ đơn mục tiêu. Về mặt giám sát, RBNZ yêu cầu các ngân hàng (99% các ngân hàng ở New Zealand là sở hữu nước ngoài) chịu trách nhiệm công khai trực tiếp với công chúng các báo cáo và minh bạch. Chức năng thứ ba, tính toàn vẹn của tiền, Ngân hàng tự dự trữ cho chính mình với tư cách là nhà phát hành duy nhất đối với đô la NZ – một thực thể mà Ngân hàng tin là, sẽ mang lại cho mình một nguồn lực chống đỡ các thị trường toàn cầu tự trị khác. Mặc dù mọi người có thể băn khoăn về tính chắc chắn của chức năng cuối cùng này, nhưng điểm thú vị đối với khuôn khổ nghiên cứu của chúng tôi là RBNZ có thể không phải là trường hợp duy nhất hay trường hợp đặc biệt. Nó có thể biểu thị một điểm chung với định nghĩa về ngân hàng trung ương của Goodhartian (1988;1) là “tổ chức đứng ngoài để quản lý và kiểm soát hệ thống ngân hàng... nói cách khác là hoạt động tự do trong một thị trường tự do”.

Hình B. Một hình thức chung có thể có của hoạt động ngân hàng trung ương



Hình trên cũng phản ánh phản biện của Issing (1999) đối với luận điểm của Hayek (1990) cho rằng việc phát hành cạnh tranh tự do tiền đảm bảo một hệ thống tiền tệ ổn định và hiệu quả. Đối với Issing, tiền được chấp nhận như là hàng hóa công cộng và do tiền đóng vai trò như một quy ước cơ bản trong xã hội, giống như ngôn ngữ và các tiêu chuẩn đo lường vật lý. Issuing chỉ ra các

ngoại tác mạng lưới khi sử dụng tiền trong các giao dịch và phê phán giả thiết của Hayek về việc một hệ thống thông tin đầy đủ, cân xứng và tự do sẽ đạt được trong một hệ thống tiền tệ dựa trên tiền tệ cạnh tranh. Issing cũng đặt câu hỏi về giai đoạn chuyển đổi và tranh luận rằng việc thay đổi sang phát hành cạnh tranh có thể gây ra lạm phát và tạo ra sự bất ổn cho giá cả tương lai. Vì những lý do này, Issing cho rằng tiền là một khái niệm công nằm ngoài cạnh tranh.

Cuối cùng, hình ảnh chung như trên có thể hỗ trợ thể hiện rằng, trước những diễn biến phát triển hiện đại, cơ chế ngân hàng trung ương đang trải qua một sự biến đổi chuyển từ các hình thức đơn nguyên sang các hình thức liên kết. Do vậy, mối quan tâm của chúng tôi là phát triển một công cụ liên quan, phù hợp và khả thi để phân tích tìm hiểu các tác động tiềm năng của các đặc điểm có vẻ giống ngân hàng tự do của tiền điện tử lên cơ chế ngân hàng trung ương nói chung, và đưa ra các bằng chứng có thể cho các tác động đó.

3. Ngân hàng tự do

Đặt chính sách tiền tệ tại các NHTW là một diễn biến gần đây trong lịch sử tài chính. Các NHTW trở thành đơn vị hoạch định chính sách tiền tệ chỉ khi chế độ bản vị vàng (gold standard) được thay thế bởi tiền định danh (fiat money), do chính phủ kiểm soát. Tồn tại các chế độ thay thế cho cơ chế ngân hàng trung ương (central banking) như hiện nay, như hội đồng tiền tệ (currency boards), tự do chuyển đổi (full convertibility) theo tiêu chuẩn hàng hóa (under a commodity standard) và ngân hàng tự do mà chúng ta sẽ thảo luận một số chi tiết ở đây.

3.1. Định nghĩa và đặc điểm

Giả thiết của nghiên cứu này là các NHTW đang đối mặt với các thay đổi căn bản, có thể cuối cùng dẫn đến sự biến mất của chúng hoặc, như được thảo luận ở đây, sự chuyển đổi hành vi của chúng sang cách tương tự như khái niệm hoạt động ngân hàng tự do ít nhất là ở một vài lĩnh vực. Khả năng này không phải là sáng kiến của chúng tôi; vấn đề về sự tồn tại của các NHTW đã được thảo luận nhiều. Ví dụ, King (1999) cho rằng “NHTW có thể đã ở đỉnh quyền lực. Có thể các NHTW sẽ suy yếu đi trong tương lai, và không thể loại trừ khả năng các NHTW sẽ biến mất. Xã hội đã được quản lý mà không có NHTW trong quá khứ. Xã hội có thể trở lại như vậy trong tương lai”. Đây cũng là một tâm điểm của

Hội nghị World Bank về tương lai của chính sách tiền tệ. Mặc dù các thảo luận này không trực tiếp xem xét ý tưởng về chế độ ngân hàng tự do như một thay thế cho khuôn khổ chính sách tiền tệ hiện nay, nhưng có thể là, một khi sự tồn tại của NHTW vẫn là một câu hỏi được đặt ra, thì ngân hàng tự do có thể vẫn là một lựa chọn thay thế, hoặc là một tiêu chuẩn quan trọng để so sánh cho bất cứ chuyển đổi nào có thể xảy ra.

White (1995) định nghĩa chế độ ngân hàng tự do là “cơ chế tiền tệ không có ngân hàng trung ương, ở đó việc phát hành tiền và tiền gửi được trao cho các ngân hàng tư nhân không giới hạn về mặt pháp lý”. Đây là định nghĩa được đồng thuận chung trong các nghiên cứu về ngân hàng tự do – chẳng hạn, xem Dowd (1993). White chỉ ra rằng, là một cơ chế tiền tệ, ngân hàng tự do bao gồm 2 thành tố chính - phát hành các nghĩa vụ nợ ngân hàng có thể chuyển nhượng (không bị quản lý) và cung ứng tiền cơ sở không bị thao túng hay tiền mặt cơ sở. Không có vai trò của chính phủ trong số lượng tiền được tạo ra trong hoặc ngoài ngành ngân hàng, và tiền cơ sở (outside money) nằm ngoài sự kiểm soát của ngân hàng là điều được mong muốn. Phát hành tiền không được coi là phương tiện của các chính phủ để đạt được các mục tiêu của mình, nhưng vận hành như phương tiện cho các cá nhân để theo đuổi mục đích của mình. White (1995) không phủ nhận ý tưởng về một trung tâm bù trừ (sẽ được nói đến ở phần sau) tại trung tâm của hệ thống tài chính khi không có ngân hàng trung ương; quan điểm của ông là nên để cho cơ chế thị trường thiết kế để loại bỏ những điểm không hoàn hảo trong hệ thống tài chính.

Như được chỉ ra bởi Dowd và những người khác, chế độ ngân hàng tự do được xem là việc phát hành đa tiền tệ bởi các ngân hàng cạnh tranh nhau, tuy nhiên các đồng tiền của họ có thể trao đổi cho nhau và có thể đổi lại với một “hàng hóa được cộng đồng thừa nhận”, đồng thời có các điều khoản lựa chọn để bảo vệ chống lại tình trạng “nhu cầu thanh khoản vượt mức đột ngột”. Ý cuối là một thỏa thuận nhằm ngăn chặn việc cần đến người cho vay cuối cùng, do chế độ ngân hàng tự do là một hệ thống trong đó ổn định tiền tệ và tài chính được đảm bảo bởi quyết định thị trường về đồng tiền và các mức lãi suất được ưa thích. Dowd (1996) đã nhấn mạnh các yêu cầu cơ bản cho sự thành công của một chế độ ngân hàng tự do dựa trên tiền tư nhân. Một trong số đó là sự xuất hiện hệ

thông bù trừ. Một yêu cầu khác là việc sử dụng các cơ chế kiểm soát tự động các điều khoản lựa chọn (option – clauses – auto – control mechanisms) được sử dụng trong các trường hợp “nguy cấp” (fire sales) để bảo vệ chống lại tình trạng rút tiền đột ngột (bank – runs). Yêu cầu cuối cùng là sự phát triển của người cho vay cuối cùng tư nhân trong khu vực tài chính để hỗ trợ các tổ chức đủ khả năng thanh toán nhưng đối mặt với khủng hoảng thanh khoản. Trong một nghiên cứu trước đó, Dowd định nghĩa các đặc điểm riêng biệt của một hệ thống ngân hàng tự do là:

1. Nhiều đơn vị phát hành tiền giấy (notes) – những đơn vị này đảm bảo đổi giấy bạc của mình ra một hàng hóa được coi là có giá trị.
2. Có sự trao đổi tiền giấy đều đặn giữa các đơn vị phát hành tiền giấy, và
3. Bổ sung các điều khoản lựa chọn vào các hợp đồng hoán đổi để bảo vệ các đơn vị phát hành giấy bạc khỏi các nhu cầu thanh khoản vượt mức đột ngột (Down, 1993).

Một đóng góp quan trọng vào tài liệu nghiên cứu cho lĩnh vực này là từ Hayek (1990). Mặc dù không giới hạn chế độ ngân hàng tự do chỉ cho một tiêu chuẩn hàng hóa, nhưng khi lập luận cho việc loại bỏ việc quốc gia hóa một đồng tiền (denationalization), Hayek cho rằng “sự bất ổn của thị trường trong quá khứ là hậu quả của việc loại bỏ một nhân tố điều tiết quan trọng nhất của thị trường, tiền, khỏi việc chính nó bị quản lý bởi tiến trình thị trường”. Theo đó ông đưa ra ý tưởng về bàn tay vô hình như một yêu cầu cơ bản cho một cơ chế tiền tệ thành công. Bàn tay vô hình được xem là sẽ dẫn tới một đồng tiền đáng tin cậy nhất, trong khi cạnh tranh được coi là có vai trò trong việc phát hành tiền. Hayek cũng lập luận rằng các NHTW nên được loại bỏ, do việc phát hành tự do các đồng tiền cạnh tranh sẽ giải quyết vấn đề người cho vay cuối cùng và độ co giãn của lưu hành trong một hệ thống tài chính. Ông lập luận rằng nhu cầu người cho vay cuối cùng khởi phát từ khủng hoảng thanh khoản được tạo ra bởi các đồng tiền được quốc gia hóa, trong khi dưới chế độ phát hành cạnh tranh không có rủi ro thanh khoản vượt mức do các đồng tiền cạnh tranh được bảo trợ toàn phần (full backed) bởi sức mua. Điều này có nghĩa là hoạt động ngân hàng trung ương không phải là lựa chọn duy nhất cho khuôn khổ chính sách tiền tệ, đặc

biệt nếu nó không thể đảm bảo tính toàn vẹn của tiền với tư cách là một phương tiện trao đổi và lưu trữ giá trị đáng tin cậy.

Chế độ ngân hàng tự do là một thay thế cho chế độ ngân hàng trung ương được thảo luận bởi Capie, Goodhart, Fischer và Schnadt (1994). Mặc dù họ mô tả các đề xuất ngân hàng tự do ngày nay là “một thực hành học thuật bên lề mà không cần nhiều ủng hộ từ các chuyên gia tài chính,” họ nhấn mạnh rằng chế độ ngân hàng tự do phải được tính là một lựa chọn thay thế cho ngân hàng trung ương và hội đồng tiền tệ đối với việc vận hành các hệ thống tiền tệ. Họ chỉ ra rằng sự ưa thích của chính phủ đối với ngân hàng trung ương bắt nguồn từ tự hào dân tộc và lợi ích từ thuế đúc tiền, trong khi cộng đồng tài chính nói chung và ngân hàng thương mại nói riêng ủng hộ lựa chọn chế độ ngân hàng trung ương vì 2 lý do riêng của mình. Thứ nhất, các NHTM tiết kiệm được dự trữ không chịu lãi suất hệ thống thông qua việc cung ứng mạng lưới an toàn. Nhờ đó, họ có thể giảm yêu cầu về vốn ngân hàng đối với từng ngân hàng khi có sự lãnh đạo trong các hành động chung như hệ thống thanh toán và quyết toán. Thứ hai, các NHTM có thể ảnh hưởng tới quyết định của NHTW thông qua sự vận động trong mối quan hệ giữa bên kiểm soát và bên chịu kiểm soát, giữa bên giám sát và bên chịu giám sát (Tuy nhiên, ảnh hưởng này có thể không đạt được toàn bộ mức lý thuyết nắm bắt – lý thuyết cho rằng NHTM sẽ nắm bắt NHTW và do đó phê duyệt hoạt động của NHTW).

Capie và đồng nghiệp xác định 4 vấn đề liên quan đến lý thuyết ngân hàng tự do:

1. Nó có thể dẫn đến chi phí giao dịch phụ trội
2. Có thể cần thêm dự trữ ngân hàng của tài sản thực.
3. Việc phát hành nhiều loại tiền giấy có thể gây ra những thiếu hiệu quả nhỏ.
4. Cách thức mà hệ thống vận hành dường như chưa được xác định do lý thuyết ngân hàng tự do dựa vào luật thông lượng¹ (law of flux).

¹ Lý thuyết thông lượng được giải thích là tình trạng mà ở đó một ngân hàng phát hành tiền giấy sẽ mất/thu dự trữ khi bù trừ nếu nó mở rộng nhanh hơn/chậm hơn các ngân hàng phát hành tiền cạnh tranh khác.

Họ cũng lưu ý rằng một ngân hàng không được vốn hóa đủ sẽ chấp nhận một danh mục đầu tư rủi ro hơn do có động cơ chấp nhận bất kỳ tổn thất nào xảy ra rơi vào người gửi tiền và quỹ bảo hiểm.

Do đó họ tóm tắt 4 phản hồi của những người ủng hộ ngân hàng tự do đối với lập luận cho rằng ngân hàng tự do có thể dẫn tới rút tiền ồ ạt (bank runs) và khủng hoảng lây lan. Thứ nhất là phủ nhận khả năng các sự kiện như trên diễn ra trong một hệ thống tự do, cạnh tranh. Thứ hai là lập luận rằng mạng lưới an toàn ngầm của ngân hàng trung ương hay cơ chế bảo hiểm tiền gửi tạo ra nhiều rủi ro đạo đức (không tồn tại trong hệ thống ngân hàng tự do), trong khi đó các quy định can thiệp để giảm thiểu rủi ro đạo đức có thể dẫn tới tình trạng méo mó và phân bổ sai nguồn lực. Thứ ba là chế độ ngân hàng tự do làm giảm tính dễ tổn thương với bất ổn thông qua việc chấp nhận các cơ chế tự điều tiết như các điều khoản lựa chọn, trung tâm bù trừ, và hoạt động ngân hàng giới hạn (narrow banking). Thứ tư là phủ nhận bất cứ ngoại tác lớn và tổn thất xã hội nào vượt mức tổn thất tư nhân nội bộ hóa trong trường hợp có thất bại ngân hàng. Những ngoại tác có thể xảy ra như vậy không được chứng tỏ là có tiềm năng cao hơn ở trong ngành ngân hàng so với các ngành khác.

3.2. Trung tâm bù trừ (clearing house) và “Trung tâm” (Central)

Trung tâm của khái niệm ngân hàng tự do là trung tâm bù trừ. Dưới hệ thống thanh toán bù trừ không chỉ các loại tiền tệ được bù trừ mà việc phát hành quá nhiều còn được ngăn chặn trước. Nếu một thành viên phát hành nhiều hơn lượng tiền mà thành viên đó có thể bù trừ, trung tâm ngay lập tức sẽ nhận ra và xử phạt thành viên này để vấn đề không vượt tầm kiểm soát. Điều quan trọng cần lưu ý là, mặc dù phản lại cơ chế ngân hàng trung ương, cơ chế hoạt động ngân hàng tự do thừa nhận, cả về lý thuyết và thực tế, sự cần thiết phải có chức năng bù trừ tập trung – chắc chắn là không phải dựa trên cơ sở chính trị, nhưng không cho phép các loại tiền tệ có thể hoán đổi mà vẫn tạo lợi nhuận cho việc dư cung hoặc tiền “xấu”. Người ta cũng cho rằng chức năng bù trừ này là vì lợi ích của các tổ chức phát hành tiền tệ. Hơn nữa, Horowitz (1992) coi việc bù trừ là trung lập với các bên, do vậy có thể nói là nằm ngoài chứ không phải là thuộc thị trường.

Trong cuộc tranh luận về cơ chế ngân hàng tự do, nếu xem xét cơ chế ngân hàng trung ương trên ý nghĩa kinh tế, phân biệt với ý nghĩa chính trị, tính từ “trung ương” có thể được hiểu không liên quan đến việc chính phủ sử dụng ngân hàng trung ương như công cụ để kiểm soát tài chính tập trung, mà đề cập đến thực tế là hệ thống tài chính không thể tránh khỏi việc có những nút điểm mà tại đó cả hệ thống tập trung vào. Đây là nền tảng khái niệm ngân hàng tự do cho một trung tâm thanh toán bù trừ, do đó, vấn đề không phải là liệu có tránh được một cơ quan trung ương như vậy hay không mà là hình thức của cơ quan này là gì, liệu nó có bị ép buộc bởi một ngân hàng trung ương – đơn vị được trao độc quyền bằng mệnh lệnh hay được định hình bởi các lực lượng thị trường: các thị trường tài chính quốc gia hoặc quốc tế chẳng hạn.

Đến nay do hoạt động ngân hàng tự do dựa trên việc phát hành tiền tệ cạnh tranh, sự ưa thích của người dùng cuối cùng là một hàm số của sự lành mạnh hay khả năng tài trợ (đảm bảo) cho tiền, chứ không chỉ là cái tên. Điều quan trọng cần lưu ý về vấn đề này là mặc dù các đồng tiền mạnh thường có nghĩa là được đảm bảo thực sự, “thực sự” ở đây có thể có rất nhiều nghĩa, từ “vàng vật chất” đến các hành vi phi lạm phát. Theo nghĩa này, nếu một loại tiền quốc gia (ngay cả khi do nhà nước phát hành) đáp ứng các yêu cầu về sự ổn định giá theo cách mà người sử dụng tiền nhận định, nó sẽ có thể cạnh tranh với các loại tiền khác. Theo nghĩa này, ra đời gần đây của tính độc lập của ngân hàng trung ương và các thỏa thuận ngân hàng trung ương theo định hướng ổn định có thể đóng vai trò như một sự sắp xếp chuyển tiếp hoặc một thiết bị chuyển đổi. Do đó, các thỏa thuận tiền tệ hoạt động có nhiều nét giống với một hệ thống ngân hàng tự do có thể không còn xa như người ta nghĩ. Theo đó việc tránh sử dụng quá cứng nhắc các thuật ngữ gây ra sự đối lập sai lầm giữa học thuyết ngân hàng tự do và bản chất cơ bản của các diễn biến tài chính hiện đại có ý nghĩa quan trọng.

Tóm lại, chế độ ngân hàng tự do dự kiến một môi trường không có ngân hàng trung ương và được đặt ra là một thay thế cho chế độ ngân hàng trung ương, với nghĩa là các ngân hàng trung ương khi chịu sự thao túng chính trị và do đó trở thành các cơ quan méo mó. Dù kết quả cuối cùng của cuộc tranh luận như thế nào đi nữa, các lập luận và phản biện cũng phản ánh thực tế là ngân hàng trung

ương không phải là khung chính sách tiền tệ duy nhất sẵn có cho chúng ta. Đó là luận điểm của Hayek mà các hướng tiếp cận khác nói chung và việc phát hành tiền cạnh tranh nói riêng cần được khai phá. Quan điểm của ông là trong một môi trường tự do với các đồng tiền cùng tồn tại, sẽ có những người có những ý tưởng tốt hơn quyết định sự phát triển thông qua việc mô phỏng lại những gì hoạt động tốt nhất, đối lập với một hệ thống tiền tệ quốc gia nơi mà chỉ những người có quyền lực mới có thể định hình sự tiến hóa này.

4. Tiền điện tử

Tiền điện tử có nhiều hình dạng khác nhau. Cho đến gần đây, việc điện tử hóa hệ thống thanh toán dựa trên những cải tiến trong các hệ thống dựa trên tài khoản, phạm vi (miền) và tốc độ của các hệ thống. Các hệ thống dựa trên tài khoản ghi lại tất cả các giao dịch và cho phép giao dịch một cách tập trung, trong khi các hệ thống không dựa trên tài khoản lưu hành mã thông báo qua mạng viễn thông hoặc trên thẻ thông minh và có thể cho phép giao dịch mà không xác thực trung tâm. Các hệ thống dựa trên tài khoản khác biệt rất ít so với các mạng thẻ ghi nợ và thẻ tín dụng của các hệ thống EFT đang được sử dụng. Tiền điện tử dựa trên mã thông báo, nói cách khác là “tiền mặt điện tử” (e-cash), khác biệt ở chỗ nó giới thiệu một hình thức điện tử của tiền tệ.

Cuối cùng, tác động của việc cải thiện các hệ thống chuyển tiền điện tử dựa trên tài khoản và sự mở rộng tiền điện tử dựa trên mã thông báo là như nhau vì cả hai đều cạnh tranh với (hoặc tạo ra một giải pháp thay thế cho) việc sử dụng các loại tiền tệ thông thường trong thanh toán. Tiền giấy cho đến nay có thể cạnh tranh với các hệ thống thanh toán dựa trên tài khoản vì tính ẩn danh của nó và không tốn chi phí xác thực, vốn đã rất cao đối với các khoản thanh toán siêu nhỏ (“micropayments”). Hiện tại, thách thức đối với tiền giấy đến từ cả hai phía, một mặt là sự sụt giảm của chi phí xác thực và mặt khác là sự phát triển của mã điện tử, giúp tránh được việc xác thực cùng nhau. Sự khác biệt chính giữa hai hệ thống này thực tế chỉ là chi phí xác thực do tiền mặt điện tử nhằm vào thanh toán vi mô. Một mặt khác là vấn đề bảo mật. Nếu chi phí xác thực có thể hạ thấp tới mức mà các khoản thanh toán vi mô có thể được thực hiện bởi một hệ thống có khả năng xác thực (accountable systems), thì thậm chí các hệ thống

không dựa trên tài khoản có thể mong muốn xác thực tất cả các giao dịch do lo ngại bảo mật. Trong trường hợp đó, sự khác biệt giữa các hệ thống dựa trên mã thông báo và các hệ thống dựa trên tài khoản có thể rất mờ nhạt.

Bất kể hình thức của tiền điện tử là như thế nào, sự phát triển công nghệ chính đằng sau tiền điện tử trước hết là giảm chi phí truyền thông và thứ hai là tăng năng lực tính toán trong các đơn vị nhỏ hơn bao giờ hết. Việc giảm chi phí truyền thông hỗ trợ đáp ứng tất cả các loại mô hình mạng lưới bao gồm Internet thông thường và Internet di động và cả các mạng lưới địa phương, quốc gia và quốc tế dựa trên các thiết bị trợ lý cá nhân kỹ thuật số, ti vi kỹ thuật số, ATMs và bất kỳ mô hình mạng lưới nào được thiết kế và phát triển trong tương lai. Truyền thông rẻ đi không chỉ cho phép hạ thấp chi phí hoạt động của các mạng lưới hiện tại mà còn tạo cơ hội để xây dựng các mạng lưới địa phương, quốc gia hoặc quốc tế thay thế hoặc cạnh tranh.

Việc gia tăng năng lực tính toán cho phép các mạng lưới vận hành với sự cải thiện của dữ liệu và các kỹ thuật quản trị rủi ro, bao gồm cả trí tuệ nhân tạo và mật mã. Có thể lập luận rằng tiền điện tử sẽ là dữ liệu nhạy cảm nhất trên các mạng trừ khi được quản lý hoàn hảo với công nghệ hầu như không có rủi ro (hoặc ít nhất là ít rủi ro hơn tiền tệ), tiền điện tử sẽ không bao giờ thành công. Do vậy sự phát triển này là rất quan trọng. Việc tăng sức mạnh tính toán cũng sẽ làm giảm chi phí của phần cứng an toàn bao gồm các thẻ thông minh, vì các bộ xử lý tiên tiến hơn sẽ được phát triển.

Định nghĩa chính thức về tiền điện tử của Ngân hàng Trung ương Châu Âu là: “một lưu trữ điện tử của giá trị tiền tệ trên một thiết bị kỹ thuật có thể được sử dụng rộng rãi để thực hiện thanh toán cho các bên không phải là nhà phát hành mà không nhất thiết phải liên quan đến các tài khoản ngân hàng trong giao dịch, nhưng hoạt động như một công cụ trả trước” (ECB 1998, trang 7). Định nghĩa này nêu bật một số khía cạnh quan trọng của tiền điện tử:

- Thực tế là nó lưu trữ giá trị tiền tệ trên một thiết bị kỹ thuật có khả năng được sử dụng rộng rãi để thanh toán.

- Nó đóng vai trò như một công cụ trả trước, không bao gồm các công cụ thanh toán điện tử dựa trên tài khoản như thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ và các thanh toán EFT.
- Nó được sử dụng để chi trả các khoản thanh toán cho các bên không phải là tổ chức phát hành, đây là yếu tố quan trọng để phân biệt các sản phẩm tiền điện tử với các thẻ trả trước đơn mục đích như thẻ điện thoại.
- Nó có thể bỏ qua các tài khoản ngân hàng hoặc bắt kỳ việc xác thực từ các nhà cung cấp dịch vụ tài chính nào khác.

Do không chỉ định một loại thiết bị kỹ thuật nào được sử dụng, nên một định nghĩa như vậy là một điểm khởi đầu hữu ích và rất phù hợp với sự phát triển đang trong giai đoạn mới nổi, theo đó mà toàn bộ tiềm năng kỹ thuật vẫn còn chưa rõ ràng. Đặc biệt, định nghĩa này bao gồm các chương trình dựa trên thẻ (card-based schemes) có thể được sử dụng trong thương mại bán lẻ thông thường, cũng như các loại tiền mạng (cyber money) khác được thiết kế để lưu thông trên Internet. Tuy nhiên, định nghĩa này là không thỏa đáng ở hai khía cạnh: Thứ nhất, nó có thể quá nhấn mạnh vào sự khác biệt kỹ thuật giữa hệ thống dựa trên tài khoản và hệ thống dựa trên mã thông báo, khi cuối cùng chúng có ảnh hưởng tương tự nhau. Thứ hai, định nghĩa không phân biệt đủ rõ ràng hai loại chiến lược phát hành tiền điện tử khá khác biệt: chiến lược phát hành thông thường các phương tiện thanh toán điện tử mới và chiến lược cấp tiến hơn phát hành điện tử các đồng tiền thay thế, cạnh tranh (không dựa trên tiền thông thường, do chính phủ tổ chức).

Chúng tôi có thể gọi hai loại tiền điện tử khác nhau tương ứng là tiền điện tử “mang tính đại diện” và tiền điện tử “mang tính độc lập”. Miễn là nó đại diện cho tiền pháp định trong khuôn khổ chính sách tiền tệ nhất định, “tiền mặt điện tử” là một hình thức và một sự mở rộng của tiền mặt nói chung, bổ sung cho tiền xu, tiền giấy, séc và các thẻ tín dụng và ghi nợ. Về mặt này, tiền điện tử rõ ràng là danh nghĩa trong các hiệu ứng của nó – ví dụ như tăng tốc độ lưu thông – và có thể được xem là trung tính xét về thay đổi mang tính hệ thống. Điều này có ý nghĩa quan trọng đối với khung khổ tiền tệ hiện tại, nó giúp thanh toán dễ dàng hơn, cách mạng hóa quản lý cơ sở tiền tệ, và làm phong phú thêm các lựa

chọn tiền tệ thông qua việc khiến cho việc sử dụng một vài loại tiền tệ và/hoặc việc chuyển đổi giữa các tiền tệ này trở nên dễ dàng hơn. Nó sẽ làm giảm nhu cầu đối với tiền ngân hàng trung ương thông thường. Tuy nhiên, là một đại diện đơn thuần của một loại tiền tệ nhất định, tác động của tiền điện tử lên khung khổ chính sách tiền tệ có thể không khác biệt mấy so với những gì mà hệ thống thanh toán tiền tiền đã tác động, trong đó đã làm giảm tỷ lệ tiền tệ lưu thông trong tổng cung tiền, đặc biệt là trong những thập niên gần đây.

Tuy nhiên, tác động của tiền điện tử có thể được xem là quan trọng nhất khi bàn về phát hành điện tử các đồng tiền phi ngân hàng, đó là, tiền được phát hành mà không liên quan đến dự trữ ngân hàng. Nếu tiền điện tử được đưa ra là tiền độc lập, không phải là một đại diện của bất kỳ loại tiền tệ truyền thống nào, nó có thể sẽ có khả năng cách mạng hóa cuộc cạnh tranh giữa các khung khổ chính sách tiền tệ. Tác động này có thể khác biệt giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển: đối với các quốc gia phát triển, nó có thể gây ra “cạnh tranh tiền tệ” giữa các đồng tiền chủ chốt như Đô la Mỹ hay Euro, hoặc có thể giữa các tiền tệ truyền thống và các tiền tệ mới được phát hành riêng (nếu hiệu suất của các ngân hàng trung ương hiện hành được cho là không đáp ứng như cầu của những người sử dụng tiền). Đối với các nước đang phát triển, nó có thể tạo điều kiện và làm tăng tốc việc thay thế tiền tệ chuyển sang đô la hóa và/hoặc euro hóa.

4.1. Ý nghĩa đối với tài chính

Tiền điện tử và những công nghệ liên quan dường như có những kết quả mạnh mẽ và các tác động nghiêm trọng đến tương lai của tài chính vì ít nhất hai lý do chính. Thứ nhất, với sự tăng cường kết nối trực tuyến giữa nhà cung cấp dịch vụ và người sử dụng cuối cùng, chất lượng thông tin không chỉ tăng lên mà còn được cá nhân hóa. Dòng thông tin chung cho phép cả nhà cung cấp dịch vụ và khách hàng phát triển một cơ sở mối quan hệ tốt hơn, điều này sẽ cho phép làm giảm nguy cơ hoảng loạn trong các cuộc khủng hoảng tài chính. Mô hình mới của mối quan hệ này có thể cho phép sự đánh giá mang tính cá nhân đối với các nhà cung cấp dịch vụ tài chính cụ thể để làm giảm tính hệ thống (tính lây lan) giữa các tổ chức tài chính. Do một khi người sử dụng cuối cùng có tất cả các thông tin về nhà cung cấp dịch vụ bao gồm các rủi ro tiềm tàng có thể phát sinh

từ bất kỳ thay đổi nào trong các điều kiện của thị trường tài chính, thì bất kỳ mối nguy hiểm tiềm ẩn nào cho hệ thống cũng có thể kỳ vọng là giảm đi so với các điều kiện của thị trường tài chính truyền thống.

Thứ hai, tất cả các tài sản tài chính có thể được số hóa và thậm chí xu hướng này đã trở nên rõ rệt. Gần đây, các trái phiếu, tín phiếu và chứng khoán đều được biểu diễn dưới dạng tài sản điện tử với các công nghệ tương tự như EFT, cho phép chúng được gán các giá trị nhỏ hơn và linh hoạt hơn. Kết quả là, thanh toán bù trừ, giao dịch và các dịch vụ lưu ký ngày càng rẻ hơn, dễ dàng hơn và quan trọng hơn cả là dễ tiếp cận đối với các khách hàng từ mọi miền thế giới, điều này làm triệt tiêu sự độc lập của địa phương. Tiền điện tử, xét về khía cạnh này, hỗ trợ tất cả việc điện tử hóa tài chính bằng cách cung cấp một phương tiện cho các giao dịch vi mô bền vững và tăng tốc độ hướng tới các dịch vụ cá nhân hóa. Ví dụ trên trường tài chính hiện tại, một công cụ thay thế cho SWIFT hoặc các mạng lưới thẻ tín dụng và ghi nợ có thể vừa rẻ hơn trong việc thiết kế và dễ dàng hơn trong việc hoạt động, nhờ đó mở cửa để thị trường cạnh tranh, làm tăng tính hiệu quả của chất lượng dịch vụ.

Một tác động thú vị của hiện tượng tiền điện tử là sự xuất hiện của “các loại tiền tệ lưu thông kín”, từ các hệ thống giao dịch trao đổi địa phương (LETS)² với số lượng lớn nhưng công nghệ thấp, thông qua các thỏa thuận giữa các doanh nghiệp trong thế giới kinh doanh truyền thống,³ đến các thử nghiệm trong các loại tiền điện tử do ngân hàng tạo ra như Mondex, và các loại tiền tệ dựa trên Internet như Beenz. Kết quả là, các hệ thống thanh toán trở nên đơn giản hóa và dễ dàng hơn để vận hành, mời gọi những thành viên mới tham gia, thách thức cơ sở hạ tầng của thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ. Chúng tôi đề cập đến Mondex và Beenz ở đây bởi vì, trước tiên, trong số hơn 50 công ty với các cách tiếp cận khác nhau đối với các giải pháp thanh toán vi mô trên Internet, Mondex là một trong số rất ít công ty cho phép các giao dịch giữa cá nhân với cá nhân mà

² Good (1998) đề cập đến 470 hệ thống như vậy trên thế giới, chủ yếu ở Mỹ, Canada, Úc, New Zealand và Anh, cũng như khoảng 30 loại tiền tệ địa phương công nghệ thấp. Cũng có nhiều chương trình LETS tại Pháp, Bỉ và Ý. Họ chỉ có ít hơn 300 thành viên, thường là người từ các hoạt động "phong cách sống khác"

³ Hệ thống lâu đời nhất được thành lập là hệ thống WIR tại Thụy Sĩ. Được thành lập vào năm 1934, hiện tại nó có hơn 60000 thành viên và một doanh thu hàng năm vượt 2.500 triệu franc

không cần có sự tham gia của các nhà cung cấp dịch vụ tài chính. ThieBen (1999) khảo sát đa số các công ty từ Digicash⁴ đến Mondex. Nguyên nhân thứ hai là, mặc dù công ty vận hành Beenz bắt đầu một chương trình hoàn toàn theo hướng tiếp cận dựa trên Internet, hiện nay công ty này đã hợp tác với Mondex để nhận lợi ích từ công nghệ thẻ thông minh cho việc phát hành và hoàn lại Beenz trên các giao dịch truyền thống, nhờ đó Mondex sẽ được sử dụng để kiểm và tiêu Beenz. Trong mối quan hệ này, đáng lưu ý là hầu hết tất cả các ngân hàng lớn hiện nay vận hành các dịch vụ dựa trên Internet, nhưng cũng có những giải pháp phi ngân hàng, như “Egg” của Prudential Insurance – giải pháp này đã đã nhận hơn 6 tỉ bảng Anh tiền gửi trong chưa đầy hai năm.

4.2. Ý nghĩa với ngân hàng

Bất kỳ chức năng nào khác mà ngân hàng cung cấp, cho dù đó là tín dụng, trung gian hoặc quyết toán, tất cả đều dựa trên tính chính xác và khách quan của việc lưu trữ hồ sơ. Chúng đều cần phải duy trì sự tách biệt rõ ràng giữa nguồn tiền riêng của mình – là nguồn mà ngân hàng tìm cách tăng lên và nguồn tiền mà chúng quản lý cho người khác – là nguồn mà ngân hàng phải đảm bảo sự phù hợp và có mức giá trị ròng bằng 0. Mặt khác, như đã rõ trong trường hợp của LETS, chức năng thiết yếu của ngân hàng là kế toán chia sẻ hoặc tập trung và có tính cộng đồng. Chức năng này không thể phân chia cho các thành viên hoặc khách hàng dù là riêng hay chung, vì vậy các lợi ích đạt được luôn được hưởng chung. Điều này xảy ra trong cả các thỏa thuận tư nhân cũng như thị trường hóa. Tuy nhiên, trong chừng mực khi mà ngân hàng thực hiện chức năng khác, thì không có chức năng nào trong đó có vai trò cốt lõi như dịch vụ sổ sách kế toán và có chức năng nào trong số đó có thể chắc chắn là hoạt động thường xuyên của ngân hàng. Goodhart (2000) đề cập đến lợi thế này của ngân hàng cũng như đến nhu cầu tư vấn lựa chọn danh mục đầu tư và cho rằng đây là những lợi thế có thể duy trì tương lai của ngân hàng trong thị trường tài chính. Quan trọng hơn, càng có nhiều tiền tạo ra ngoài hệ thống ngân hàng – chẳng hạn như trong

⁴ Digicash là một trong những công ty nổi tiếng nhất, nhưng công ty này đã phá sản vào cuối năm 1998 và đã bán tất cả các tài sản trí tuệ cho Ecash Technologies, một công ty có ý định sử dụng sáng kiến về tiền điện tử

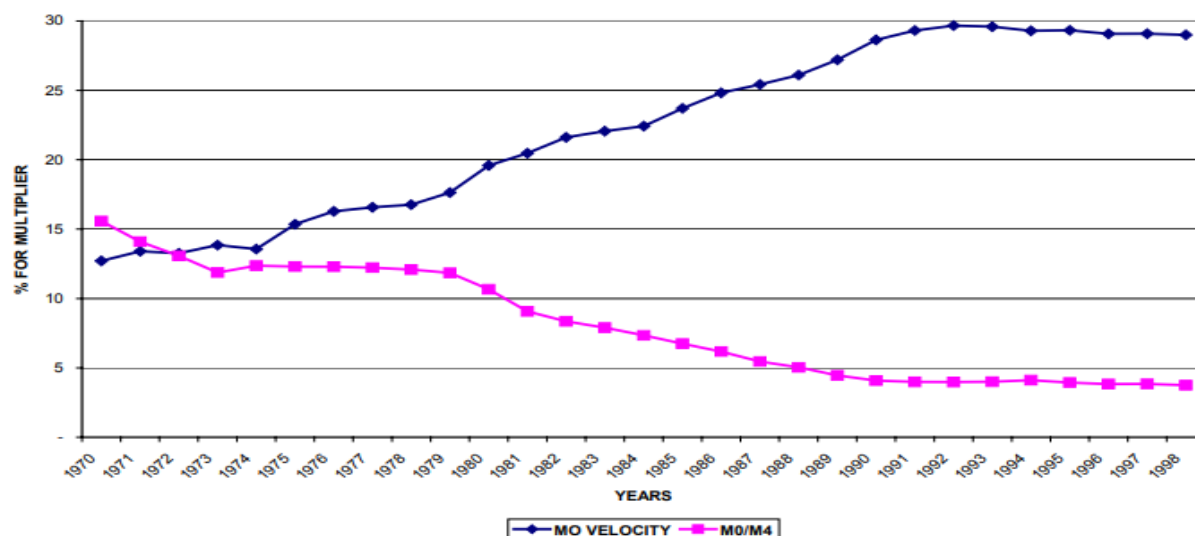
thị trường tài chính, hoặc trong các chương trình LETS, thì sẽ càng ít dựa vào tiền gửi ngân hàng hơn.⁵

Tiền điện tử tạo cơ hội giảm chi phí cho ngân hàng và giúp xử lý dễ dàng các quy trình quản lý danh mục đầu tư bằng cách cho phép tăng số lượng khách hàng và phạm vi dịch vụ thông qua các giải pháp dựa trên mạng lưới với khả năng bỏ qua vị trí địa lý. Cuối cùng, nhờ đó mà tăng thêm quyền lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ tài chính cho người sử dụng cuối cùng và gia tăng áp lực cạnh tranh cho các nhà cung cấp dịch vụ do có nhiều cơ hội linh hoạt để thay đổi các nhà cung cấp dịch vụ với dịch vụ tốt nhất và dữ liệu đáng tin cậy nhất. Diễn biến này chỉ có thể được củng cố khi có đầu tư cố định cần thiết cho hệ thống internet banking (khoảng 1 triệu đô theo Gosling, 1999). Điều này gợi ý về “sự biến đổi cấu trúc” trong sự hình thành các ngân hàng để giảm bớt các rào cản gia nhập ngân hàng bắt nguồn từ chi phí cố định và chi phí hoạt động cao; hạn chế các rào cản về chuyên môn mà các ngân hàng đã tích lũy lại qua nhiều năm. Đồng thời, thúc đẩy cạnh tranh khi gia nhập thị trường dễ dàng hơn, nhờ đó bất cứ ngân hàng mới thành lập nào có các giải pháp dịch vụ ngân hàng dựa trên sự am hiểu chuyên môn với chất lượng cao hơn sẽ có cơ hội thành công cao hơn.

Thực tế là, dường như là một quy trình tất yếu trong lịch sử, tỷ lệ tiền cơ sở trong tổng lượng cung tiền có thể giảm dần trong dài hạn. Thật vậy, có thể một trong những tác động quan trọng của tiền điện tử là tiềm năng thay đổi hoàn toàn việc quản lý truyền thống của cơ sở tiền tệ.

⁵ Xem Ben Friedman, Tương lai của chính sách tiền tệ, Tài chính quốc tế, tháng 11/1999.

Hình 1: Vòng quay tiền tệ và tỷ trọng tiền cơ sở Mo trong tổng cung tiền



Biểu đồ 1 cho thấy xu hướng của Anh từ năm 1970 đối với vòng quay tiền tệ (định nghĩa là tổng GNP chia cho tổng tiền cơ sở ($GNP/M0$) và hệ số nhân tiền (định nghĩa là tiền cơ sở chia cho tổng tiền khối lượng tiền ($M0/M4$)). Trong giai đoạn trước năm 1990, tỷ lệ tiền cơ sở trong tổng cung tiền giảm xuống thấp ở mức 4%, trong khi vận tốc tăng gấp đôi lên gần 30.

Một lần nữa, sự suy giảm này không phải do tiền điện tử gây ra, mà do những cải tiến trong các công cụ thanh toán điện tử như thẻ ghi nợ và thẻ tín dụng và sự phát triển các ứng dụng tài chính như ghi nợ và ghi có trực tiếp. Thật vậy, không khó để tưởng tượng rằng trong một cơ sở hạ tầng thanh toán số hóa hoặc điện tử hóa hoàn chỉnh, trong đó tất cả các giao dịch bao gồm những thanh toán nhỏ nhất đều được thực hiện thông qua việc chuyển giao giá trị số hóa từ người gửi đến người nhận, bản chất lưu trữ thông tin của tiền sẽ hỗ trợ nhận diện bất cứ sự thiếu hụt nào trong nhu cầu tiền giấy và xu làm phương tiện trao đổi. Cùng với những diễn biến chỉ phục vụ cho việc cá nhân hóa hơn nữa trải nghiệm của chúng ta về chức năng ghi sổ của tiền như trên, tiền điện tử còn có thể được kỳ vọng là sẽ thúc đẩy xu hướng phát triển mà người ta gọi là “ngân hàng tự điều hành” và “ngân hàng hạn hẹp”. Cùng với ngân hàng qua điện thoại, online banking, mobile banking, kế toán máy, và các khía cạnh khác của tài chính điện tử, tiền điện tử cho phép và thúc đẩy các cá nhân hoặc tổ chức, hộ

gia đình hoặc doanh nghiệp nhận biết hoặc có trách nhiệm tài chính hơn. Ngân hàng và hệ thống ngân hàng nhìn chung ngày càng trở thành một nguồn lực và công cụ, thay vì là nhân tố quyết định trong các hành động của khách hàng.

4.3. Chức năng của tiền

Một trong những tác động của những cải tiến trong truyền thông điện tử và công nghệ điện toán là chúng làm thay đổi sự hỗ trợ lẫn nhau truyền thống giữa các chức năng của tiền. Trong các hệ thống tiền dựa trên tiền giấy với sự tiếp cận thông tin chậm chạp và đắt đỏ, ba chức năng của tiền (đơn vị tính toán, phương tiện thanh toán và nơi lưu trữ giá trị) hầu như luôn được kết nối: cùng một công cụ - tiền – được dùng làm phương tiện thanh toán, được coi là đơn vị tính toán (thực tế, là đơn vị tính toán được xác định) và cũng là một hình thức tài sản. Các ngoại trừ chỉ xảy ra trong các trường hợp ngoại lệ (như siêu lạm phát, khủng hoảng tài chính...) khi tính toàn vẹn của tiền tệ không còn được rõ ràng. Lý do cho sự kết nối phổ quát của ba chức năng này nằm ở việc tiết kiệm các chi phí giao dịch dưới công nghệ thanh toán truyền thống.

Điện tử hóa các khoản thanh toán và các trường hợp giao dịch nói chung có sức mạnh để thay đổi điều này. Đây là kết quả của sự cải thiện thông tin và truyền thông. Khi thông tin về giá cả luôn được cập nhật từng phút (như tỷ giá và giá tài sản) đối với bất kỳ giao dịch nào và khi của cải có thể ngay lập tức chuyển từ tài sản này sang tài sản khác, lý do để các chức năng của tiền cần được kết nối đã trở nên ngày càng yếu đi. Các giao dịch có thể được thanh toán bằng các tài sản không được niêm yết bởi cùng một đơn vị ở đó giá cả đã được yết sẵn; và khối lượng của cải được cất trữ dưới hình thức các phương tiện thanh toán sẽ được tối thiểu hóa.

Ba chức năng của tiền trong một hệ thống hợp nhất có thể được xem trong Hình C.

Với hình ảnh trên, có thể thấy rằng 3 chức năng của tiền có thể coi là phiên bản về tiền tệ cho 3 chức năng chính của cơ quan tiền tệ trung ương mà chúng tôi đã mô tả ban đầu (xem hình A). Nếu như vậy, sẽ hợp lý để dự đoán rằng, do chế độ ngân hàng trung ương có vẻ như đang trải qua một sự chuyển đổi từ hình thức đơn nguyên (unitary) sang hình thức đa nguyên (articulated), nên tiền cũng có

thể phải trải qua quy trình này. Hay nói cách khác, chúng ta có thể cần phải chuyển từ ý tưởng về tiền bao gồm ba chức năng gắn kết và được giữ chặt với nhau như thể từ một điểm trung tâm, sang một khái niệm về tiền là sự kết hợp hoặc tác động kết hợp của ba quá trình riêng biệt (Hình D).



Hình C: Tiền đơn nguyên (unified money)

Sự phát triển này, nếu nó xảy ra sẽ làm cho các NHTW ngày càng khó khăn hơn để dựa vào quyền lực tiền pháp định khi là nhà cung cấp các phương tiện thanh toán bắt buộc để đòi hỏi một đơn vị tính toán thống nhất trong các nền kinh tế tương ứng, hoặc tạo ra nhu cầu lớn cho tiền NHTW (dự trữ hoặc tiền tệ). Đây không hẳn là ý tưởng mới. Issing (1999) và Browne và Cronin (1995) đã đề cập đến triển vọng phân tách chức năng của tiền. Tiền điện tử chỉ mở rộng khả năng này và theo đó thay đổi sự vận động của tiền.



Hình D. Tiền đa nguyên (articulated money)

[Trở lại đầu trang](#)

ĐỀ TÀI KHOA HỌC THÁNG 03 – 2020**1. Ảnh hưởng của sự phát triển các tổ chức tài chính phi ngân hàng tới ổn định tài chính ở Việt Nam và các khuyến nghị chính sách tới 2025.**

Chủ nhiệm: PGS.TS. Kiều Hữu Thiện, Học viện Ngân hàng

Mã số: ĐTNH.001/18

Thời gian nghiệm thu: 02/2020

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề nghiên cứu chính:

- Cơ sở lý luận về ảnh hưởng của sự phát triển của các tổ chức tài chính phi ngân hàng tới ổn định tài chính
- Thực trạng ảnh hưởng của sự phát triển các tổ chức tài chính phi ngân hàng tới ổn định tài chính tại Việt Nam
- Khuyến nghị hệ thống chính sách nhằm kiểm soát tác động của tổ chức tài chính phi ngân hàng tới ổn định tài chính giai đoạn 2020-2025.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm mục tiêu nghiên cứu khung lý thuyết về tác động của sự phát triển các tổ chức tài chính phi ngân hàng đến ổn định tài chính; thực trạng phát triển tổ chức tài chính phi ngân hàng, thực trạng ổn định tài chính của Việt Nam dựa trên bộ chỉ số ổn định tài chính, đánh giá mức độ ảnh hưởng của sự phát triển các tổ chức tài chính phi ngân hàng đến ổn định tài chính tại Việt Nam để xây dựng hệ thống khuyến nghị chính sách giai đoạn 2020-2025, đề tài ĐTNH.001/18 đã triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể sau:

Chương 1 nghiên cứu cơ sở lý luận về ảnh hưởng của sự phát triển của các tổ chức tài chính phi ngân hàng tới ổn định tài chính, gồm lý luận chung về các tổ chức tài chính phi ngân hàng; khung lý thuyết về ổn định tài chính; mối liên hệ giữa sự phát triển các tổ chức tài chính phi ngân hàng và ổn định tài chính; kinh nghiệm quốc tế về quản lý hoạt động của các tổ chức tài chính phi ngân hàng nhằm ổn định tài chính. Tại chương 1, nhóm nghiên cứu rút ra một số bài học về quản lý và giám sát các tổ chức tài chính phi ngân hàng đối với Việt Nam như sau:

Thứ nhất, đối với NHTM, việc xây dựng quy chế về các tỉ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng như giới hạn tín dụng, hoàn thiện các quy định về khả năng chi trả, sử dụng tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động, tỉ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung - dài hạn để giám sát hoạt động cũng như là việc xây dựng quy chế về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro. Việc quản lý hoạt động ngân hàng ngầm cũng được tăng cường hiệu quả thông qua thanh tra giám sát hoạt động ngân hàng.

Thứ hai, theo kinh nghiệm của Ấn Độ và Malaysia, biện pháp quản lý các NBFIs sẽ hiệu quả hơn nếu có sự phân loại các tổ chức này. Chúng ta có thể nghiên cứu các phương án phân loại các tổ chức này theo quy mô hoặc khả năng ảnh hưởng tới hệ thống để đưa ra các cơ chế khung pháp lý phù hợp. Qua đó tạo được cơ chế thông thoáng cho sự phát triển của các NBFIs đặc biệt trong giai đoạn đầu phát triển.

Thứ ba, hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động của từng đối tượng tổ chức tài

chính phi ngân hàng.

Thứ tư, đối với khu vực phi chính thức. Trước hết, cần khẩn trương rà soát, nghiên cứu hoàn thiện hệ thống pháp luật hình sự, hành chính, dân sự liên quan đến các hoạt động tài chính cá nhân. Đồng thời, các bộ, ban ngành chức năng và chính quyền địa phương tăng cường quản lý và hoàn thiện cơ chế chính sách về thu hút nguồn tiền nhàn rỗi trong dân; Cuối cùng, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật cho nhân dân.

Thứ năm, đối với cơ chế giám sát hệ thống tài chính nói chung cần thực hiện (i) tăng cường khung giám sát hệ thống tài chính với tổ chức bộ máy, quyền hạn và trách nhiệm của mỗi cơ quan trong hệ thống giám sát cần được quy định rõ ràng, (ii) củng cố mạng lưới an toàn tài chính quốc gia bao gồm các cơ chế bảo hiểm chung cho người dân như bảo hiểm tiền gửi; (iii) hoàn thiện và duy trì các bộ tiêu chí đánh giá phân loại các định chế tài chính trung gian. (iv) thiết lập cơ chế ứng phó sớm và can thiệp sớm cho trường hợp mất an toàn tài chính của hệ thống chung.

Chương 2 nghiên cứu thực trạng ảnh hưởng của sự phát triển các tổ chức tài chính phi ngân hàng tới ổn định tài chính tại Việt Nam, gồm thực trạng phát triển các tổ chức tài chính phi ngân hàng; tác động của sự phát triển các tổ chức tài chính phi ngân hàng tới ổn định tài chính tại Việt Nam thông qua mô hình định lượng, qua đó đánh giá tác động tích cực và những rủi ro/ hạn chế cần khắc phục tại Việt Nam.

Chương 3 đưa ra khuyến nghị hệ thống chính sách nhằm kiểm soát tác động của tổ chức tài chính phi ngân hàng tới ổn định tài chính giai đoạn 2018-2025, gồm: chính sách quản lý tổ chức tài chính phi ngân hàng; chính sách quản lý hoạt động quỹ đầu tư; chính sách quản lý hoạt động đối với công ty bảo hiểm; chính sách quản lý hoạt động đối với công ty tài chính, cho thuê tài chính; hoàn thiện cơ chế giám sát và ổn định tài chính như hoàn thiện cơ sở pháp lý về điều hành chính sách giám sát an toàn vĩ mô, xây dựng khuôn khổ phân tích, đánh giá rủi ro hệ thống.

2. Marketing mối quan hệ (relationship marketing) và sự trung thành của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng tại Việt Nam

Chủ nhiệm: TS. Nguyễn Hoài Nam - Học viện Ngân hàng

Mã số: DTNH.004/18

Thời gian nghiệm thu: 31/12/2019

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề nghiên cứu chính:

- Cơ sở lý thuyết về Marketing mối quan hệ và sự trung thành của khách hàng
- Giải pháp triển khai Marketing mối quan hệ nhằm duy trì sự trung thành của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng tại Việt Nam.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm mục tiêu nghiên cứu đề xuất các giải pháp triển khai hoạt động Marketing mối quan hệ nhằm duy trì sự trung thành của khách hàng tại các NHTM tại Việt Nam, đề tài DTNH.004/18 triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể sau:

Chương 1 tập trung vào phân tích các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến marketing mối quan hệ và sự trung thành của khách hàng trong sử dụng

dịch vụ ngân hàng. Kết quả nghiên cứu chương 1 cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa Marketing mỗi quan hệ và sự trung thành của khách hàng. Trong khi đó, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các NHTM nói riêng chưa có thang đo được sử dụng phổ biến để đánh giá chất lượng của hoạt động Marketing mỗi quan hệ theo cảm nhận của khách hàng. Do đó việc xây dựng thang đo này là cần thiết đối với các NHTM, góp phần tạo điều kiện cho các NHTM đánh giá đúng chất lượng của hoạt động Marketing mỗi quan hệ, trên cơ sở đó có những giải pháp phát triển Marketing mỗi quan hệ hiệu quả, từ đó làm tăng số lượng khách hàng trung thành với ngân hàng.

Chương 2 tập trung vào tổng hợp cơ sở lý thuyết về marketing mỗi quan hệ và sự trung thành của khách hàng; xác định các giai đoạn của marketing mỗi quan hệ, chiến lược marketing mỗi quan hệ; chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến sự trung thành của khách hàng. Ngoài ra, chương 2 cũng đã đề cập đến một số kinh nghiệm thực hiện marketing mỗi quan hệ trên thế giới, từ đó rút ra một số bài học cho Việt Nam về cam kết dịch vụ; về tuân thủ triết lý khách hàng làm trung tâm; về xác định quy trình, các điểm tiếp xúc đối với dịch vụ khách hàng; về phân loại khách hàng để có những giải pháp phục vụ tốt hơn...

Chương 3 đã đề xuất giả thuyết và giải thích phương pháp nghiên cứu đã sử dụng trong đề tài, bao gồm nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Theo đó, trong giai đoạn nghiên cứu định tính, phỏng vấn sâu đã được sử dụng trên các đối tượng khác nhau bao gồm nhà quản lý ngân hàng, nhân viên ngân hàng và khách hàng. Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua việc phát phiếu khảo sát cho khách hàng. Chương 3 cũng đã xác định rõ mô hình nghiên cứu và các thang đo được sử dụng trong nghiên cứu. Chương 4 đã tổng hợp các kết quả nghiên cứu của đề tài, bao gồm những kết quả nghiên cứu định tính và định lượng. Nhóm nghiên cứu đã xác định độ tin cậy và tính hiệu lực của các thang đo. Đồng thời đã kiểm định mô hình được đề xuất trong chương 3 của nghiên cứu này. Thông qua kết quả khảo sát thực trạng Marketing mỗi quan hệ ở các Ngân hàng Thương mại, nhóm nghiên cứu đã đặt ra những vấn đề đối với các NHTM tại Việt Nam liên quan đến hiệu quả marketing mỗi quan hệ.

Nội dung chương năm đề cập đến các giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả marketing mỗi quan hệ để duy trì sự trung thành của khách hàng tại các NHTM tại Việt Nam. Cụ thể, có 07 nhóm giải pháp đã được đề xuất, gồm Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của Marketing mỗi quan hệ cho đội ngũ nhân viên các NHTM; tăng cường sự gắn kết của khách hàng với ngân hàng; pháp tăng cường trải nghiệm tích cực của khách hàng; nâng cao sự tin cậy của khách hàng đối với dịch vụ ngân hàng; hoàn thiện quy trình cung ứng dịch vụ ngân hàng; hoàn thiện quy trình tổ chức thực hiện Marketing mỗi quan hệ; tăng cường ứng dụng công nghệ trong ngân hàng. Đồng thời, đề tài cũng đưa ra một số kiến nghị đối với chính phủ và NHNN Việt Nam.

3. Tổ chức hoạt động thông tin tín dụng đối với các tổ chức tài chính vi mô và fintech tại Việt Nam

Chủ nhiệm: *Th.S. Phan Huy Thắng, Phó Tổng Giám đốc, Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam*

Mã số: DANH.002/18

Thời gian nghiệm thu: 02/2020

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề nghiên cứu chính:

- Cơ sở lý luận về hoạt động TTTD đối với các TCTCVM và Fintech tại Việt Nam;
- Thực trạng hoạt động và trao đổi TTTD giữa CIC, các TCTCVM, Fintech tại Việt Nam;
- Giải pháp tổ chức hoạt động TTTD đối với các TCTCVM và Fintech tại Việt Nam.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm mục tiêu nghiên cứu đề xuất xây dựng mô hình kết nối chia sẻ thông tin giữa CIC với các TCTCVM và Fintech. Với mô hình kết nối này, các TCTCVM và Fintech có thể gửi dữ liệu về khách hàng trực tiếp cho CIC và khai thác các báo cáo TTTD trực tiếp từ CIC qua cổng kết nối riêng, thay cho cách gửi và nhận thông tin theo cách truyền thống.

Chương 1 đã trình bày tổng quan các nội dung về thông tin tín dụng, tổ chức hệ thống thông tin tín dụng và vai trò, lợi ích của hệ thống TTTD trong hoạt động của ngành ngân hàng nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Cùng với sự phát triển lớn mạnh của lĩnh vực ngân hàng, các công ty ứng dụng công nghệ hiện đại trong lĩnh vực tài chính (Fintech), hệ thống TTTD đã có những xu thế, định hướng phát triển phù hợp nhằm phát huy hiệu quả mọi hoạt động từ thu thập đến cung cấp TTTD đầy đủ, chính xác, kịp thời. Các nội dung chính về TCTCVM và công ty Fintech đã được đề cập từ đó đưa ra các nhận định về các rào cản, các xu hướng phát triển nhằm xác định được sự cần thiết kết nối hoạt động TTTD để mang lại lợi ích phát triển cho cả các loại hình tổ chức này và các thành phần khác tham gia hệ thống TTTD.

Các kinh nghiệm quốc tế về thực tế phát triển chung và hoạt động TTTD tại các TCTCVM và công ty Fintech ở Ấn Độ, Indonesia, Bolivia, và Mỹ được phân tích càng khẳng định tầm quan trọng của việc xây dựng mô hình kết nối với các loại hình tổ chức này trong giai đoạn hiện nay. Các bài học kinh nghiệm về nâng cao nhận thức của các tổ chức tham gia hệ thống TTTD, xây dựng khuôn khổ pháp lý phù hợp cho các công ty Fintech, tăng cường cấp phép cho các TCTCVM không chính thức, nâng cao nhận thức của người dân về kiến thức dịch vụ tài chính... là các nội dung quan trọng được rút ra để CIC xem xét lựa chọn áp dụng trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển của các loại hình này tại Việt Nam hiện nay trong các chương tiếp theo của Dự án này nhằm xây dựng hệ thống kết nối TTTD hiệu quả với các loại hình tổ chức trên.

Trong chương 2, Dự án tập trung đi sâu vào nghiên cứu thực trạng phát triển của Trung tâm TTTD CIC, các TCTCVM và Fintech tại Việt Nam cũng như thực trạng kết nối TTTD giữa các tổ chức này. Một số nội dung chính được nêu ra như sau:

Với những nỗ lực không ngừng nghỉ, TCVM ở Việt Nam đã đạt được rất nhiều thành tựu, đã và đang khẳng định vai trò, vị thế đặc biệt trong việc cải thiện điều kiện kinh tế cho nhóm khách hàng nghèo, không chỉ giúp họ cơ hội phát triển, cải thiện cuộc sống, mà còn hướng tới mục tiêu giúp họ có đủ năng lực tiếp cận bền vững với

dịch vụ tài chính chính thức. Cùng với những thành công của các TCTCVM, Fintech tại Việt Nam tuy còn non trẻ nhưng đã chứng minh là một lĩnh vực có tiềm năng tăng trưởng mạnh trong tương lai, là một công cụ hữu hiệu để giúp đất nước tiến tới mục tiêu tài chính toàn diện, khẳng định xu hướng phát triển tất yếu và vai trò quan trọng trong nền kinh tế, trong ngành ngân hàng. Song song với sự tồn tại và phát triển của các đơn vị, TTTD đóng vai trò quan trọng, đảm bảo tiếp cận tín dụng rộng rãi hơn và công bằng hơn; giảm tình trạng thông tin bất cân xứng giữa bên vay và bên cho vay; cho phép các tổ chức có hoạt động cho vay, đặc biệt là những tổ chức nhỏ, lẻ, dễ xảy ra khủng hoảng có thể đánh giá rủi ro chính xác và nâng cao chất lượng danh mục khách hàng.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, vẫn còn rất nhiều những tồn tại, hạn chế trong hoạt động kinh doanh của các đơn vị nói chung, cũng như hoạt động trao đổi TTTD giữa TCTCVM, Fintech với CIC nói riêng. Những hạn chế này xuất phát từ cả những nguyên nhân chủ quan, và những nguyên nhân khách quan. Trong khi đối với các TCTCVM, nguyên nhân chính dẫn tới tồn tại này do nhận thức chưa đúng đắn về tầm quan trọng của TTTD, trình độ nguồn nhân lực, năng lực CNTT, thì đối với Fintech, rào cản lớn nhất là từ cơ chế, chính sách.

Trên cơ sở phân tích thực trạng hoạt động nói chung, và thực trạng hoạt động kết nối TTTD với CIC nói riêng, Dự án đã phân tích các rào cản, thuận lợi trong việc tổ chức hoạt động TTTD với các tổ chức này để làm cơ sở đề xuất các giải pháp trong chương tiếp theo.

Trong chương 3, nhóm nghiên cứu đã trình quan điểm, mục tiêu tổ chức hoạt động TTTD đối với các TCTCVM và Fintech tại Việt Nam. Khẳng định rõ kết quả cần đạt được của việc tổ chức hoạt động TTTD đối với các TCTCVM và Fintech tại Việt Nam thông qua các mục tiêu cụ thể trong giai đoạn 2020-2025.

Từ kết quả nghiên cứu ở các chương trước, phân tích các điều kiện để tổ chức hoạt động TTTD đối với các TCTCVM và Fintech tại Việt Nam, tác giả đã đề xuất một số nhóm giải pháp trong giai đoạn sắp tới như: Các giải pháp về hành lang pháp lý và cơ chế chính sách; Nhóm giải pháp về tổ chức hoạt động TTTD đối với các TCTCVM; Nhóm giải pháp về tổ chức hoạt động TTTD đối với các tổ chức Fintech (Mô hình hoạt động, tổ chức hoạt động); Nhóm giải pháp về tổ chức hoạt động TTTD tại CIC trong thời gian tới.

HỘI THẢO KHOA HỌC THÁNG 03 - 2020**1. Thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19: Ngành ngân hàng bảo đảm nhu cầu giao dịch tiền mặt và thanh toán của nền kinh tế.**

Thời gian tổ chức: 31/03/2020

Đơn vị thực hiện: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Nội dung hội thảo:

Chiều ngày 31/03/2020 tại cuộc họp trực tuyến triển khai thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19, Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Đào Minh Tú đã chỉ đạo các đơn vị trong toàn ngành triển khai nhiều công việc. Trong đó, Phó Thống đốc yêu cầu các đơn vị trong toàn Ngành tiếp tục bảo đảm phục vụ kịp thời, chính xác và an toàn các nhu cầu thiết yếu của xã hội và nền kinh tế như giao dịch tiền mặt và thanh toán.

Tham dự cuộc họp tại điểm cầu Hà Nội có các đồng chí lãnh đạo đại diện một số Vụ, Cục, đơn vị thuộc NHNN, một số ngân hàng thương mại (NHTM) có trụ sở chính tại Hà Nội. Tại điểm cầu thành phố Hồ Chí Minh có đồng chí Giám đốc NHNN chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và một số NHTM có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh.

Tại cuộc họp này, Đ/c Nguyễn Quốc Hùng - Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế đã thông báo những nội dung chính của Chỉ thị số 02/CT-NHNN ngày 31/3/2020 của Thống đốc NHNN về các giải pháp cấp bách của ngành Ngân hàng nhằm tăng cường phòng, chống và khắc phục khó khăn do tác động của dịch bệnh Covid-19.

Sau khi nghe đại diện lãnh đạo các NHTM phát biểu báo cáo tình hình và kết quả triển khai thực hiện Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03 /2020 của Thống đốc NHNN, những thuận lợi và vướng mắc khó khăn, đề xuất và kiến nghị đối với NHNN, Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan trong việc tiếp tục đẩy mạnh các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng do dịch bệnh covid-19 gây ra, Phó Thống đốc Đào Minh Tú đã kết luận: Trước những diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 tác động tiêu cực đến kinh tế trong nước, Ngân hàng đã chủ động xây dựng phương án phòng, chống dịch đảm bảo hoạt động của hệ thống an toàn, thông suốt và hiệu quả; Trong đó NHNN ban hành Thông tư 01 mới chỉ được gần 2 tuần nhưng toàn ngành Ngân hàng đã vào cuộc rất quyết liệt, các NHTM triển khai đồng loạt các gói, các chương trình, các sản phẩm đến người dân, doanh nghiệp, đặc biệt những khách hàng có dư nợ tín dụng bị thiệt hại do dịch bệnh gây ra và đã đạt được những kết quả tích cực được Chính phủ, Bộ Ngành, cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao.

Phó Thống đốc cho biết, tiếp tục quán triệt tinh thần “chống dịch như chống giặc”

với quyết tâm và sự đồng bộ thống nhất cao hơn nữa từ Trung ương đến địa phương, từ NHNN đến các TCTD để triển khai có hiệu quả các giải pháp cấp bách phòng, chống dịch và khắc phục khó khăn do tác động của dịch bệnh đối với nền kinh tế, ngày hôm nay Thống đốc NHNN đã ban hành Chỉ thị 02 về các giải pháp cấp bách của ngành Ngân hàng nhằm tăng cường phòng, chống và khắc phục khó khăn do tác động của dịch bệnh Covid-19.

Phó Thống đốc cho rằng, ngành Ngân hàng có vai trò trọng yếu của nền kinh tế, những giải pháp của ngành Ngân hàng có tầm quan trọng và ý nghĩa trực tiếp trong thời điểm hiện nay. Với tinh thần trách nhiệm cao với xã hội và cộng đồng, Phó Thống đốc mong muốn toàn ngành vào cuộc quyết liệt, cùng đồng lòng, quyết tâm chia sẻ trong việc triển khai Chỉ thị 02 của Thống đốc NHNN.

Cùng với đó, toàn ngành Ngân hàng thực hiện tốt công điện số 03/CD-NHNN của Thống đốc NHNN về triển khai thực hiện Chỉ thị số 16 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, các TCTD được giao quyền chủ động, triển khai bố trí hợp lý cán bộ làm việc hợp lý, tổ chức hoạt động ổn định nhưng phải bảo đảm hạn chế tối đa cán bộ phải đến trụ sở làm việc. Đối với các bộ phận giao dịch trực tiếp, phục vụ nhu cầu thiết yếu như thanh toán, giao dịch tiền mặt của người dân, hoạt động của ATM các NHTM phải bảo đảm hoạt động thông suốt, an toàn và bảo chính quyền địa phương tạo điều kiện thuận lợi vì đây là phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân. Đồng thời, phải truyền thông tới công chúng về “gửi tiền một nơi, rút tiền nhiều nơi” để người dân biết và đến các chi nhánh, giao dịch khác thực hiện giao dịch trong trường hợp chi nhánh, phòng giao dịch nào đó nằm trong vùng bị phong tỏa do dịch bệnh.

Phó Thống đốc yêu cầu, toàn Ngành căn cứ các nội dung tại chỉ thị 02/CT-NHNN triển khai thực hiện ngay với tinh thần quyết liệt, tích cực, chủ động các giải pháp cấp bách đã đề ra, nhất là trong thời gian dịch bệnh diễn ra cao điểm. Đồng thời tiếp tục triển khai Thông tư 01 quyết liệt, chủ động rộng khắp tại tất cả các chi nhánh của NHTM. Trong đó chủ trọng triển khai các biện pháp như cơ cấu lại khoản nợ, hoãn, giãn nợ, giữ nguyên nhóm nợ, giảm lãi suất khoản vay cũ và cả khoản vay mới, khuyến khích giảm mạnh, giảm sâu hơn nữa đối với những đối tượng, loại hình doanh nghiệp khó khăn, cần sự chia sẻ để giúp doanh nghiệp duy trì hoạt động sản xuất. Các NHTM phấn đấu giảm lãi suất cho vay đối với các doanh nghiệp, hộ gia đình bị thiệt hại do dịch bệnh gây ra với mức giảm khoảng 2% lãi suất cho vay so với thời điểm trước dịch.

Theo dự báo, nền kinh tế năm nay có nhiều khó khăn và các TCTD cũng gặp khó khăn nên các NHTM cần thực hiện cắt giảm chi phí hoạt động, giảm lãi suất huy động đầu vào sao cho hợp lý, cùng đồng thuận để có điều kiện giảm lãi suất cho vay đối với nền kinh tế. Mặt khác, các NHTM cần xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch lợi nhuận, chính sách tiền lương, thu nhập cho phù hợp.

Phó Thống đốc yêu cầu đẩy mạnh tăng cường hơn nữa công tác truyền thông của

NHNN. Trong đó, tập trung truyền thông các chương trình, chính sách, chỉ đạo của NHNN, còn TCTD chủ động truyền thông các gói sản phẩm, chương trình của mình trong việc triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách của ngành Ngân hàng nhằm tăng cường phòng, chống và khắc phục khó khăn do tác động của dịch bệnh Covid-19.

Ngoài ra, các NHTM tiếp tục rà soát tình hình, đánh giá thực trạng, vướng mắc, khó khăn hiện nay, báo cáo kịp thời số liệu đánh giá về tình hình hoạt động, khách hàng, dư nợ bị ảnh hưởng, kết quả triển khai các chương trình hỗ trợ... theo yêu cầu của NHNN tại Chỉ thị 02.

Đánh giá cao tinh thần của các NHTM, Phó Thống đốc yêu cầu các NHTM đã dự kiến đưa ra những gói sản phẩm, chương trình giảm lãi suất, hỗ trợ doanh nghiệp... cần công bố, triển khai thực hiện ngay và toàn ngành Ngân hàng cần có sự đồng thuận cao trong việc triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách của ngành Ngân hàng nhằm tăng cường phòng, chống và khắc phục khó khăn do tác động của dịch bệnh Covid-19 gây ra.

[Tổng thuật hội thảo](#)

[Trở lại trang đầu](#)

2. Ngành ngân hàng tăng cường thực hiện các giải pháp hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng do ngập mặn.

Thời gian tổ chức: 23/03/2020

Đơn vị thực hiện: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Nội dung hội thảo:

Ngày 23/3/2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) tổ chức cuộc họp trực tuyến nhằm đánh giá tình hình thiệt hại và khó khăn do hạn hán, xâm nhập mặn gây ra tại 5 tỉnh thuộc khu vực đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) gồm: Bến Tre, Tiền Giang, Long An, Cà Mau, Kiên Giang; đồng thời đẩy mạnh triển khai các giải pháp về tín dụng để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp bị thiệt hại. Phó Thống đốc Thường trực NHNN Đào Minh Tú chủ trì cuộc họp trực tuyến.

Tham dự buổi họp trực tuyến có đại diện lãnh đạo Ủy ban Nhân dân (UBND), Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) của 5 tỉnh nói trên; đại diện Lãnh đạo các Vụ, Cục chức năng, chi nhánh 5 tỉnh của NHNN, Công đoàn Ngân hàng Việt Nam; đại diện Lãnh đạo Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV.

Trong những năm qua, Ngân hàng là một trong những ngành đi đầu trong việc chủ động đề xuất, quyết liệt triển khai nhiều cơ chế, chính sách, giải pháp đồng bộ về tín dụng, ngân hàng để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp vùng ĐBSCL khắc phục khó khăn do hạn hán, xâm nhập mặn gây ra, ổn định sản xuất kinh doanh, được Chính phủ, các tổ chức Hiệp hội và cộng đồng doanh nghiệp, người dân đánh giá cao. Nhờ triển khai một cách đồng bộ, hiệu quả các giải pháp trong điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng, tín dụng đối với nền kinh tế và tín dụng cho khu vực ĐBSCL đã đạt được những kết

quả tích cực. Đến cuối năm 2019, dư nợ tín dụng toàn khu vực đạt 665.876 tỷ đồng, tăng 15% so với 31/12/2018, tăng cao hơn mức tăng trưởng chung toàn quốc (13,7%), chiếm 8,1% tổng dư nợ cho vay toàn quốc. Trong đó, tín dụng cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và các mặt hàng nông sản là thế mạnh của khu vực cũng luôn được các TCTD đặc biệt quan tâm đầu tư và có mức tăng trưởng cao hơn của toàn quốc. Theo đó, dư nợ đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tăng 22% so với cuối năm 2018 và chiếm tỷ trọng 55% dư nợ tín dụng toàn khu vực; dư nợ cho vay lúa gạo tăng 7,5%; thủy sản tăng 11,8%; rau quả tăng 15,9%.

Bên cạnh kết quả đạt được, từ cuối năm 2019 trở lại đây, khu vực ĐBSCL đang phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức từ ảnh hưởng chung của dịch Covid-19, cũng như khó khăn riêng của vùng là tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn xuất hiện trở lại với mức độ ngày càng gay gắt, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống sinh hoạt của người dân. Điều này cũng tác động không nhỏ đến hoạt động tín dụng ngân hàng khi tín dụng của cả vùng ĐBSCL những tháng đầu năm 2020 giảm 0,27% so với cuối năm 2019; dư nợ cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cũng giảm 0,56%. Tăng trưởng tín dụng đến hết tháng 2/2020 của 05 tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Long An, Cà Mau, Kiên Giang đến hết tháng 02/2020 thấp dưới 2%.

Phát biểu tại cuộc họp, ông Nguyễn Quốc Hùng - Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế (NHNN) cho biết, ngành Ngân hàng đã triển khai các giải pháp nhằm hỗ trợ người dân, doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định sản xuất do ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn đã được thực hiện rất sớm, từ năm 2016 - là thời điểm đánh dấu tình trạng xâm nhập mặn diễn ra ở mức độ gay gắt nhất hơn 100 trăm năm qua. Thống đốc NHNN đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 09/3/2016 để chỉ đạo NHNN chi nhánh các tỉnh, các TCTD chủ động thực hiện các biện pháp hỗ trợ như cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn, giảm lãi vay; tiếp tục cho vay mới để khách hàng khắc phục khó khăn, khôi phục sản xuất.

NHNN yêu cầu các TCTD tập trung ưu tiên nguồn vốn cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn theo Nghị định Số: 55/2015/NĐ-CP, Nghị định 116/2018/NĐ-CP của Chính phủ với nhiều cơ chế đặc thù. Đặc biệt, ngành Ngân hàng đã tập trung triển khai các chương trình tín dụng đặc thù, hỗ trợ phát triển các mặt hàng nông nghiệp: lúa gạo, thủy sản, rau quả... là thế mạnh của Vùng theo hướng bền vững, nâng cao giá trị gia tăng. Điển hình như: (i) Chính sách cho vay thu mua tạm trữ lúa gạo trong thời kỳ thu hoạch rộ để ổn định giá lúa cho bà con nông dân; (ii) Chính sách tín dụng tháo gỡ khó khăn đối với lĩnh vực thủy sản (tôm, cá tra); (iii) Chương trình cho vay hỗ trợ lãi suất giảm tổn thất sau thu hoạch theo Quyết định số 68 của Thủ tướng Chính phủ; (iv) Chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết 30/NQ-CP của Chính phủ...

Trong đợt hạn hán, xâm nhập mặn năm nay, NHNN cũng kịp thời có Văn bản số 1835/NHNN-TD ngày 18/3/2020 yêu cầu NHNN chi nhánh 13 tỉnh, thành phố vùng

ĐBSCL và các tổ chức tín dụng (bao gồm cả Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH)) chủ động nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh, diễn biến tình trạng xâm nhập mặn và thiệt hại của khách hàng đang vay vốn để kịp thời áp dụng các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng theo quy định; đồng thời cân đối nguồn vốn để đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh của người dân. Cùng với đó, NHNN đã quyết liệt triển khai các cơ chế, chính sách, chương trình tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn là thế mạnh của vùng; chỉ đạo các TCTD cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, đổi mới quy trình, đơn giản hóa thủ tục cho vay và tạo thuận lợi trong tiếp cận tín dụng, khẩn trương triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN.

Cũng tại cuộc họp, đại diện lãnh đạo UBND 05 tỉnh vùng ĐBSCL cho biết hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân nhiều tỉnh vùng ĐBSCL đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi tác hại kép từ thực trạng hạn hán, xâm nhập mặn kéo dài từ tháng 12/2019 đến nay và những diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19. Theo các chuyên gia, dự kiến tình trạng này sẽ tiếp tục tăng, duy trì ở mức cao trong thời gian tới. Với những khó khăn như vậy, đại diện lãnh đạo UBND 05 tỉnh vùng ĐBSCL luôn đánh giá cao những giúp đỡ kịp thời của NHNN và toàn ngành Ngân hàng. Trong thời gian tới, đại diện lãnh đạo UBND 05 tỉnh vùng ĐBSCL hy vọng NHNN cùng với các TCTD sẽ tiếp tục tăng cường các giải pháp cấp thiết hỗ trợ và tháo gỡ những khó khăn của doanh nghiệp, người dân trên địa bàn.

Ghi nhận những khó khăn mà các tỉnh đang gặp phải, Phó Thống đốc Thường trực NHNN Đào Minh Tú nhấn mạnh, việc giải quyết tình trạng này không phải là chuyện một sớm một chiều mà cần nhiều giải pháp tổng thể, căn cơ, đồng bộ từ phía các bộ, ngành, địa phương trong vấn đề thích ứng với biến đổi khí hậu vùng ĐBSCL.

Phó Thống đốc cho biết, với tinh thần đồng hành, chia sẻ khó khăn cùng người dân, doanh nghiệp vùng ĐBSCL, ngành Ngân hàng sẵn sàng cung ứng đủ vốn để đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng người dân, doanh nghiệp trong vùng, cũng như thực hiện các giải pháp tín dụng giúp bà con vượt qua khó khăn, ổn định, duy trì và phát triển sản xuất. Đối với các tổ chức tín dụng cân đối nguồn vốn để đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, quan tâm tài trợ vốn cho các dự án phục vụ phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là các dự án chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, các dự án tích trữ nước, kiểm soát mặn, giữ ngọt, cấp nước đô thị và nông thôn. Các chi nhánh, Phòng giao dịch chủ động nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh, mức độ thiệt hại của khách hàng đang vay vốn để kịp thời áp dụng các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng.

Riêng đối với NHCSXH, ưu tiên đảm bảo nguồn vốn để cho vay theo các chương trình tín dụng chính sách đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định tại khu vực ĐBSCL; chủ động phối hợp với các bên liên quan trong triển khai

các dự án nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn để đẩy mạnh giải ngân theo đúng tiến độ thi công, nhanh chóng đưa các công trình này vào sử dụng, đặc biệt là tại vùng bị ảnh hưởng bởi hạn hán, xâm nhập mặn.

Theo Phó Thống đốc Thường trực NHNN, để hoạt động tín dụng ngân hàng trên địa bàn đạt kết quả cao và ngày càng hỗ trợ tốt hơn việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng, ngành Ngân hàng cũng mong muốn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của các đồng chí lãnh đạo UBND tỉnh, lãnh đạo MTTQ các tỉnh vùng ĐBSCL tiếp tục phối hợp, hỗ trợ TCTD trên địa bàn trong công tác huy động vốn; phối hợp triển khai các chương trình, chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, các chương trình tín dụng phục vụ phát triển lĩnh vực thể mạnh của vùng; chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp; Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, các cấp chính quyền địa phương, phối hợp với ngành ngân hàng trong việc nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh, theo dõi diễn biến và ảnh hưởng của tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn, dịch bệnh trên địa bàn để kịp thời thực hiện các biện pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng theo quy định.

Bên cạnh đó, hưởng ứng lời kêu gọi của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ngành Ngân hàng đã vận động các tổ chức công đoàn, cán bộ, công chức, người lao động trong toàn Ngành hỗ trợ đồng bào bị thiệt hại do hạn hán, xâm nhập mặn với giá trị quà tặng ủng hộ trị giá 3 tỷ đồng mỗi tỉnh.

[Tổng thuật hội thảo](#)

[Trở lại trang đầu](#)

ẤN PHẨM KHOA HỌC THÁNG 03-2020**1. Ý tưởng mới từ các kinh tế gia tiền bối: Hướng tới những tư tưởng kinh tế hiện đại**

Nguồn: NXB Trí thức

Tác giả: Todd G. Buchholz

Dịch giả: Phạm Hồng Bắc, Bùi Ngọc Sơn

Giới thiệu ấn phẩm:

Tất cả chúng ta đều chịu ảnh hưởng từ các chính sách kinh tế của chính phủ và các quyết định kinh tế tư nhân. Không ai có thể trở thành một cử tri am tường hoặc thậm chí là một độc giả thông hiểu những tờ nhật báo mà lại không có kiến thức về kinh tế học. Và liệu ai có thể trù tính cho tương lai mà chúng ta và con cháu chúng ta sẽ sống và làm việc, mà lại không hiểu được những lực lượng quyết định đời sống kinh tế của chúng ta? Các vấn đề chính sách kinh tế mà chúng ta tranh luận hôm nay - chính sách thương mại, lạm phát, vai trò đích thực của chính phủ, xóa đói giảm nghèo và những biện pháp tăng trưởng kinh tế - đã được các nhà kinh tế thảo luận hơn hai thế kỷ rồi. Nhiều chính sách kinh tế hôm nay - cả những chính sách hay lẫn chính sách dở - đều là kết quả tư tưởng của các nhà kinh tế trong quá khứ. Và bạn chỉ có thể hiểu được những tranh cãi về chính sách kinh tế hiện nay nếu đã từng làm quen với những tư tưởng của các nhà kinh tế trước đây.

Các kinh tế gia vĩ đại trong hai thế kỷ trước là những người có liên quan đến nhiều vấn đề chính sách quan trọng trong thời đại của họ. Họ đã nghiên cứu sự vận hành của nền kinh tế nhằm tạo ra những chính sách kinh tế tốt hơn. Nhưng mặc dù liên quan đến chính sách, họ lại không phải là nhà bút chiến hay chính trị gia, mà là những người muốn thuyết phục những người đương thời đang nắm quyền lãnh đạo chính phủ, và công chúng rộng rãi, bằng sự phân tích và những bằng chứng đáp ứng được các tiêu chuẩn của việc tranh luận mang tính chuyên nghiệp.

Cũng như bất kỳ một khoa học nào, kinh tế học phát triển được nhờ vào việc phát hiện ra các hạn chế của những tư tưởng trước đó. Mặc dù kinh tế học không có cơ hội để làm thí nghiệm như những ngành khoa học tự nhiên, các nhà kinh tế học có thể dùng các quan sát có tính hệ thống và phân tích kinh nghiệm thực tế để loại bỏ những lý thuyết cũ và phát triển các lý thuyết mới. Những thay đổi trong công nghệ, trong môi trường thể chế và chính trị đã thúc đẩy quá trình rút ra các kết luận chắc chắn về tác động có thể có của các chính sách kinh tế khác nhau. Có thể phải mất hàng thập kỷ để khẳng định một vấn đề nào đó, và những thế hệ mới các nhà kinh tế và các chính khách làm chính sách có lẽ đã nhận thức được rằng những kết luận của quá khứ vẫn còn giá trị trong môi trường đang thay đổi hôm nay.

Adam Smith, nhà sáng lập ra kinh tế học hiện đại hồi thế kỷ XVIII, đã bác bỏ lối tư duy thời kỳ đó khi ông lập luận rằng sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế về

cơ bản là có hại và rằng, lợi ích của công chúng được đảm bảo tốt nhất nhờ cạnh tranh giữa những người mua và người bán riêng lẻ. Trong những năm gần đây, các chính phủ trên thế giới đều thừa nhận những ưu việt của kinh tế thị trường dựa trên kinh doanh tư nhân so với kinh tế kế hoạch hóa của chính phủ và sở hữu công cộng. Việc cắt giảm thuế ở Mỹ, sự tư nhân hóa các ngành công nghiệp quốc gia ở Anh và ở Pháp, sự trỗi dậy của nông dân Trung Quốc, và sự cải tổ kinh tế ở Liên Xô cũ mà người ta gọi là "perestroika" đều là những hậu duệ trực tiếp của những tư tưởng kinh tế trước đây của Adam Smith.

Những học thuyết của John Maynard Keynes, được phát triển ở nước Anh trong thời kỳ Đại Suy thoái những năm 1930, đã giúp các chính phủ tránh được tình trạng thất nghiệp trầm trọng. Nhưng những lập luận của Keynes chống lại tiết kiệm và ủng hộ tăng tiêu dùng lại đang dần bị bác bỏ vì những điều kiện kinh tế hôm nay đã trở nên rất khác so với thời đó. Hiện nay, chúng ta hiểu rằng tăng tiết kiệm về cơ bản có thể là cơ sở cho sự gia tăng đầu tư vào những nhà xưởng hay thiết bị mới và do đó, sẽ có được tăng trưởng kinh tế nhanh hơn và mức sống cao hơn. Khi các quan chức của Cục Dự trữ Liên bang (Hoa Kỳ) ra quyết định về chính sách tiền tệ và mức lãi suất, họ đều dựa vào những tư tưởng và những bằng chứng có liên quan trực tiếp tới tư tưởng của các nhà kinh tế học thế kỷ XIX như John Stuart Mill, cũng như những dữ liệu mới nhất được phát triển ở Washington. Khi các quan chức Bộ Tài chính (Hoa Kỳ) tranh luận những quy tắc thuế nào là thích hợp đối với kinh doanh và mỗi cá nhân, họ đều có thể dùng những lập luận phân tích có từ hơn một thế kỷ trước của David Ricardo và Alfred Marshall. Tương tự như vậy, việc phân tích chính sách thương mại, sự điều tiết năng lượng và môi trường, luật chống độc quyền đều dựa trên những tư tưởng đã được phát triển qua nhiều thế kỷ. Làm quen với những tư tưởng kinh tế này là rất quan trọng đối với bất kỳ ai muốn hiểu được các chính sách mới sẽ có thể ảnh hưởng đến nền kinh tế như thế nào, và tại sao một số chính sách nào đó lại được lựa chọn.

Trong cuốn sách này, Todd Buchholz giới thiệu một cách sống động và thông minh những tư tưởng kinh tế then chốt thông qua việc nghiên cứu các nhà kinh tế vĩ đại, những người đã sáng lập nên môn khoa học này. Thay cho những mô hình hình thức và những biểu đồ phức tạp thường là tiêu điểm của các sách giáo khoa kinh tế hiện đại, tác giả đưa ra những giải thích rõ ràng, không mang tính kỹ thuật và những ví dụ phù hợp với thời đại. Tôi gặp Todd Buchholz lần đầu tiên khi ông đang giảng một phần trong khóa học về kinh tế học nhập môn ở trường Havard. Ông là một giảng viên tuyệt vời được tuyển chọn trong số 30 giảng viên từ khóa học để được nhận giải thưởng hằng năm dành cho giảng viên kinh tế học nhập môn xuất sắc. Kỹ năng truyền đạt trong lớp học của ông cũng được thể hiện tuyệt vời trong cuốn sách rất đáng được đọc này.

Nội dung cuốn sách bao gồm:

Lời nhà xuất bản

Lời tựa

Lời tựa cho lần tái bản có bổ sung

Lời cảm ơn

Chương I: Dẫn nhập: Cảnh ngộ khốn khổ của các nhà kinh tế

Chương II: Adam Smith trở lại

Chương III: Malthus: Nhà tiên tri về ngày tận thế và sự bùng nổ dân số

Chương IV: David Ricardo và tiếng kêu đòi tự do thương mại

Chương V: Trí tuệ mãnh liệt của John Stuart Mill

Chương VI: Alfred Marshall và tư tưởng cận biên

Chương VII: Các nhà thể chế cũ và mới

Chương VIII: Keynes: Tinh hoa như Đấng Cứu thế

Chương IX: Cuộc chiến của các nhà tiền tệ chống lại Keynes

Chương X: Trường phái Lựa chọn Công: Chính trị là một ngành kinh doanh

Chương XI: Thế giới hoang dại của những kỳ vọng hợp lý

Chương XII: Điểm tối, điểm sáng

Chú thích.

Viện Chiến lược Ngân hàng giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này!

[Giới thiệu sách](#)

[Trở lại trang đầu](#)

2. Từ điển phân tích kinh tế

Nguồn: NXB Trí thức

Tác giả: Bernard Guerrien

Dịch giả: Nguyễn Đôn Phước

Giới thiệu ấn phẩm:

Từ điển Guerrien là một tác phẩm độc đáo về nhiều mặt. Trước tiên, đúng như tên gọi của nó, đây là từ điển phân tích kinh tế chứ không phải từ điển kinh tế. Nó tập hợp các phạm trù lí luận sử dụng trong phân tích kinh tế hơn là các thuật ngữ kinh tế thông dụng. Vào bảng tra cứu, thay vì tìm mục Kế toán, Thuế giá trị gia tăng, Tổng sản phẩm trong nước hay Tổ chức Thương mại Thế giới - bạn đọc hãy tìm những mục như: Cạnh tranh hoàn hảo, Tác nhân tiêu biểu, Bất trắc hay Tổng hợp tân cổ điển. Nói một cách khái quát hơn, từ điển Guerrien cung cấp cho người đọc các công cụ phân tích của Kinh tế học vi mô, Kinh tế học vĩ mô, Kinh trắc học, Lý thuyết trò chơi... Tất nhiên, các phạm trù phân tích cơ bản chỉ có thể mang tính trừu tượng hóa, và tổng thể những tính quy định trừu tượng mới hình thành các phạm trù có tính cụ thể hơn của từ điển như những mục: Thị trường tài chính, Thất nghiệp, Kinh tế học mạng hay Cân bằng chung tính toán được.

Khác với các từ điển kinh tế thông thường, từ điển Guerrien không dừng ở chỗ định nghĩa thuật ngữ, với công thức toán học của nó (nếu có) hay những ví dụ (nếu

cần). Đó là một công trình mang tính chất từ điển bách khoa, mỗi mục không chỉ trình bày nội dung của phạm trù một cách kỹ thuật, nó còn đặt trọng tâm vào cách đọc phê phán và chú ý đến các cuộc tranh luận, nó quan tâm đến lịch sử tư tưởng và nhấn mạnh đặc biệt vào phương pháp luận. Nhiều mục có tính đặc thù phương pháp luận: Phương pháp luận cá thể, Phương pháp luận tổng thể, Như thể, Hỗn độn...

Là tiến sĩ toán học kiêm tiến sĩ kinh tế học, tác giả còn vạch rõ ý nghĩa kinh tế và nội dung phương pháp luận ẩn nấp phía sau nhiều giả thuyết và công thức có vẻ thuần túy toán học: Arrow-Debreu (mô hình), Dự kiến duy lí, Tổng gộp (vấn đề), Tăng trưởng nội sinh (lí thuyết), Thị trường hữu hiệu (lý thuyết)... Bernard Guerrien không giấu giếm chủ kiến và chính kiến của mình, song không vì thế mà công trình của ông lại mất tính khoa học. Trái lại, tinh thần phê phán của tác giả có tính gợi mở, khuyến khích người đọc đi xa hơn. Chính nó làm cho tác phẩm của Bernard Guerrien không có tương đương hiện nay trên thị trường từ điển. Bản tiếng Việt của từ điển Guerrien do Nguyễn Đôn Phước thực hiện không chỉ là một công trình dịch thuật công phu, với nhiều chú giải giúp bạn đọc nào muốn đi xa hơn tìm đến văn bản gốc hay tư liệu bổ sung khác. Nó còn cung cấp một phụ lục đối chiếu thuật ngữ phân tích kinh tế Việt-Anh-Pháp với đầu vào bằng cả ba thứ tiếng. Cho dù nhiều từ tiếng Việt mà người dịch đề xuất có thể thảo luận thêm và cải thiện, song việc sưu tầm hơn ba ngàn thuật ngữ này, tự nó, đã là việc làm hữu ích để xác lập ngành kinh tế học tại Việt Nam.

Đối với sinh viên kinh tế học, từ điển Guerrien sẽ là người bạn đồng hành đáng tin cậy suốt các năm đại học. Đối với người nghiên cứu và giảng dạy trong các lĩnh vực kinh tế học, nó là cộng tác viên không thể thiếu được. Còn đối với các chuyên viên, nhà báo và nói chung những ai quan tâm đến thảo luận kinh tế, đây là một người hướng dẫn thông minh. Chí ít, trong thời buổi hội nhập và toàn cầu hóa, Từ điển phân tích kinh tế giới thiệu thêm một cách đặt và biện giải vấn đề làm cho người đọc không thể không động não mỗi khi sử dụng những khái niệm như Thị trường, Quy luật cung cầu, Cạnh tranh hay Bàn tay vô hình.

Lời tác giả:

Tôi vô cùng hân hạnh khi nhà xuất bản Tri thức đánh giá quyền từ điển này đủ xứng đáng để được dịch ra tiếng Việt. Và càng hân hạnh hơn khi bản thân tôi đặc biệt yêu mến Việt Nam, một dân tộc đã nêu cho tất cả chúng tôi một bài học khác thường về lòng dũng cảm trong đấu tranh giải phóng dân tộc, cuộc đấu tranh mãi mãi sẽ là một trong những kì tích của nhân loại.

Quản lí đời sống kinh tế hằng ngày chắc chắn là không mấy hồ hởi. Tuy nhiên đó là một việc cần thiết và quan trọng. Và điều này cũng vô cùng khó khăn, bởi vì các xã hội và con người hợp thành xã hội là phức tạp biết mấy. Ai mong muốn trở thành nhà kinh tế, và góp phần vào sự phát triển của đất nước mình phải ý thức điều trên, bởi sáng suốt là một điều kiện của sự minh triết. Và lại, trong kinh tế học, không có lí thuyết hay quy luật nào được sự đồng ý của mọi người hay của hầu hết mọi người.

Thế mà, đọc các sách giáo khoa – chủ yếu đến từ Hoa Kỳ, và đang xâm nhập toàn thế giới có thể làm ta nghĩ điều ngược lại. Theo các sách giáo khoa này, dường như có một khoa học kinh tế được xác lập vững chắc, với những kết quả rõ ràng và đã được thử thách, được đại đa số các nhà kinh tế đồng tình. Tất nhiên, giữa các nhà kinh tế vẫn còn những bất đồng – các cuộc tranh cãi thường xuyên, đặc biệt về những gì liên quan đến chính sách kinh tế, chứng minh điều này – nhưng các cuộc tranh luận này không nhắm vào điều cốt yếu. Tất cả các sách giáo khoa trên lặp đi lặp lại cũng bấy nhiêu ý. Sự khác biệt giữa các giáo trình này chủ yếu nằm ở mức độ kỹ thuật - hay một cách phù phiếm hơn, ở chất lượng giấy bóng và màu mè các hình ảnh và biểu đồ đầy rẫy trong đấy -, khiến người ta lầm tưởng rằng chúng bàn đến thế giới hiện thực. Do ngại làm rối trí người đọc, trình bày lý thuyết được làm dịu đi rất nhiều. Các khó khăn hầu như không được đề cập đến. Làm như là duy chỉ những ai biết rõ toán học mới có quyền được hiểu chính xác nội dung. Từ điển này xuất phát từ một quan điểm khác. Mọi người, trước tiên là sinh viên nhập môn hay công dân có ý muốn tìm hiểu, phải được thông tin về tính xác đáng và tầm quan trọng của các khái niệm và lý thuyết hiện hành của các nhà kinh tế. Đừng bao giờ quên rằng tư duy trong kinh tế học nhắm vào một thế giới mà mỗi chúng ta, trong cuộc sống hằng ngày, đều có một hiểu biết ít nhiều trực tiếp. Do các khái niệm và lý thuyết kinh tế liên quan đến thế giới này nên bất kỳ ai là thành viên của thế giới cũng có thể hiểu được chúng. Bởi thế mà tất cả những mục về các khái niệm hay lý thuyết đều bắt đầu bằng một trình bày bằng văn xuôi, vừa tầm với mọi người có thiện ý, để ai cũng có thể tự mình đánh giá lợi ích của khái niệm hay lý thuyết ấy. Các khó khăn không bị che giấu. Đặc biệt là ý nghĩa kinh tế chính xác của mỗi một giả thiết được nêu bật, không nhân nhượng – trái ngược với các sách giáo khoa giữ im lặng trước những giả thiết đáng bàn luận nhất hay nhấn chìm chúng trong các phương trình. Do đó cách tiếp cận ở đây có tính phê phán, như bất kỳ lập luận nào muốn có tính khoa học. Khi cần thiết, phiên bản toán học của các khái niệm và lý thuyết này cũng được trình bày cho những ai quan tâm đến hay gặp phải chúng trong quá trình học tập, để giúp họ hiểu rõ hơn. Trong tinh thần này, một số mục trình bày những kết quả và kỹ thuật chính về toán học được sử dụng trong chương trình học kinh tế, bởi một trong những tham vọng của tác phẩm này là cung cấp một công cụ hỗ trợ cho công chúng có những động cơ và trình độ đào tạo đa dạng nhất. Tiếng vọng trở lại mà từ điển này nhận được ở Pháp, đặc biệt trong sinh viên, dường như chứng tỏ rằng đây không phải là mục tiêu không với tới được. Tôi hết lòng mong mọi điều tương tự cũng sẽ xảy ra ở Việt Nam.

Viện Chiến lược Ngân hàng giới thiệu đến bạn đọc cuốn sách này!

[Giới thiệu sách](#)

[Trở lại trang đầu](#)